

BÀI 1-1

1. A いげ
na なげ
V たいげ

よいさげ／ないさげ

Ý nghĩa: (có) vẻ

Cách dùng: được gắn vào sau thân từ của tính từ hoặc dạng liên dụng của động từ, để tạo thành một tính từ ナ, chỉ dáng vẻ, tình trạng do tính từ hoặc động từ đó biểu thị. Trong các ví dụ có thể thay bằng 「。。。そう」, nhưng 「。。。げ」 là cách nói mang tính văn viết. Cũng có trường hợp được xem như là cách nói mang tính thành ngữ như ở VD3.

Ví dụ:

1. あの人は^{ひと}寂^{さび}しげ^めな目をしている。
→ Người đàn ông đó có đôi mắt buồn.
2. 彼は^{かれ}何^{なに}が言^いいたげだった。
→ Có vẻ như anh ấy muốn nói gì đó.
3. 彼の^{かれ}その^{その}いわく^{いわく}ありげ^{ありげ}な様子^{ようす}が私^{わたし}には^{には}気^きになった。
→ Tôi để ý cái dáng vẻ của anh ấy như có chứa một ẩn tình gì đó.

2. N がち
V ますがち

Ý nghĩa: thường / hay

Cách dùng:

1. Được gắn vào sau danh từ, và diễn tả ý “dễ trở thành trạng thái đó, hoặc thường hay có tính chất đó”. Sử dụng cho những trường hợp muốn nói rằng trạng thái đó khác với thông thường, hoặc có thể chịu sự đánh giá tiêu cực. Được sử dụng hạn chế ở một số từ.
2. Được gắn vào sau động từ, và diễn tả ý nghĩa: vô tình lỡ làm như thế, chứ không hề có ý định làm. Thường nói về những hành vi bị cho là xấu.

Ví dụ:

1. 私^{わたし}は子供^{こども}の頃^{ころ}、病^{びょう}気^ぎが^がち^ちだった。
→ Hồi còn nhỏ, tôi thường hay bị bệnh.
2. 最近^{さいきん}、彼^{かれ}は仕事^{しごと}を休^{やす}みが^がちだ。
→ Gần đây, anh ấy thường hay nghỉ làm.

<p>3. N っぽい</p> <p>V ますっぽい / A いっぽい</p>
<p>Ý nghĩa: có vẻ như... / dễ...</p>
<p>Cách dùng:</p>
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <p>とし と 年を取ると、<u>忘れっぽい</u>になる。</p> <p>→ Càng già thì sẽ dễ mau quên.</p> <p>このコート、デザインはいいけれど、<u>生地が安っぽい</u>ね。</p> <p>→ Chiếc áo khoác này thiết kế thì đẹp nhưng chất liệu vải nhìn có vẻ rẻ tiền nhỉ.</p>
<p>4. V ます^{ぎみ}気味</p> <p>N^{ぎみ}気味</p>
<p>Ý nghĩa: có vẻ / có triệu chứng</p>
<p>Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “có tình trạng như vậy, có khuynh hướng như vậy”. Thường dùng với những trường hợp mang ý nghĩa xấu.</p>
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <p>ざんぎょう^{ざんぎょう}つづ 残業続きで<u>疲れ</u>^{つか}<u>気味</u>^{ぎみ}だ。</p> <p>→ Do tăng ca liên miên, nên hơi mệt.</p> <p>しんにゅうしゃいん^{しんにゅうしゃいん}は <u>緊張</u>^{きんちょう}<u>気味</u>^{ぎみ}の顔^{かお}をしていた。</p> <p>→ Nhân viên mới có vẻ mặt hơi căng thẳng.</p>

BÀI 1-2

1. Vれる

ものなら
もんなら

Ý nghĩa: nếu có thể

Cách dùng: dùng để giả định rằng: “Trong trường hợp nếu thực hiện được, thì...” cho những việc ít có khả năng thực hiện. Thường sử dụng động từ khả năng. Trường hợp lặp lại cùng một động từ thì nhấn mạnh ý nghĩa là thực tế không thực hiện được.

Ví dụ:

1. ^{かえ}帰れるものなら、^{いま}今すぐ、^{くに}国へ^{かえ}帰りたい。
→ Nếu như có thể về được thì tôi muốn về nước ngay lúc này.
2. ^{やれる}やれるもんなら、やってみろ。
→ Nếu có thể làm được thì hãy làm thử đi.

2.
 V / A / na / N (普)
na^だな
N^だな

 ものだから
もんだから

Ý nghĩa: vì... nên...

Cách dùng: chỉ nguyên nhân, lý do. Có thể nói thay bằng 「から」, nhưng theo sau không được là những cách nói mang tính ý chí, ra lệnh... Thường được dùng để biểu thị ý nghĩa “vì sự việc có mức độ quá gay gắt hoặc nghiêm trọng, nên bất giác đã làm luôn một việc gì đó”. Thường sử dụng trong văn viết, cách nói thân mật là 「もんだから」.

Ví dụ:

1. ^{うわぎ}上着を^ぬ脱いでもいいですか。^{あつ}暑いものですから。
→ Tôi cởi áo khoác có được không? Tại vì nóng mà.
2. ^{おそ}遅くなってごめん。^{どうろ}道路が^{こん}混んでいたもんだから。
→ Tôi xin lỗi vì đã đến muộn. Tại vì đường đông quá.

<p>V / A / na / N (普)</p> <p>3. V / A / na / N (普) んだ もの</p> <p>na なんだ もん</p> <p>N なんだ</p>	<p>じょせい こども つか 女性や子供がよく使う</p>
--	-----------------------------------

Ý nghĩa: là vì

Cách dùng: gắn vào cuối câu trong những cuộc nói chuyện thân mật, để trình bày lý do. Thường để nhấn mạnh ý chính đáng của mình.

「もの」 thường do các cô gái trẻ hoặc trẻ em sử dụng. Hình thức thân mật hơn của 「もの」 là 「もん」, cả nam lẫn nữ đều sử dụng. Cũng thường sử dụng chung với 「だって」.

Ví dụ:

- パーティーには行かなかったよ。知らなかった (んだ) もの。
→ Tôi đã không đến bữa tiệc, vì tôi không biết.
- しょうがないよ。子供 (なん) だもん。
→ Đành chịu vậy thôi. Vì là trẻ con mà.

<p>V / A / na / N (普)</p> <p>4. na だ なの</p> <p>N だ である</p>	<p>ものの</p>	<p>A / N は「～とはいふもの の」の形^{かたち}で使う^{つか}ことが多^{おお} い。</p>
--	------------	---

Ý nghĩa: (tuy)... nhưng

Cách dùng: dùng để trình bày những sự việc trong quá khứ hoặc tình trạng trong hiện tại, rồi triển khai câu theo hướng “nhưng mà...”. Theo sau thường là những cách nói diễn tả ý nghĩa “không xảy ra hoặc không có vẻ gì là sẽ xảy ra những việc thường được dự đoán từ một việc trình bày trước đó”.

Ví dụ:

- 車の免許は持っているものの、ほとんど運転したことがない。
→ Đã có bằng lái xe, nhưng mà hầu như chưa bao giờ lái.
- 申し込みはしたものの、試験を受けるかどうか未定だ。
→ Tuy đã đăng ký rồi nhưng vẫn chưa quyết định có dự thi hay không.
- 春とはいふものの、まだ寒い。
→ Tuy đã là mùa xuân nhưng trời vẫn còn lạnh.

BÀI 1-3

1. N はもとより～も

「N はもちろん～も」の硬い^{かた}
ひょうげん
表現。

Ý nghĩa: không chỉ / nói chi

Cách dùng: trước hết đưa ra những việc được cho là đương nhiên, để diễn tả ý nghĩa “không chỉ như thế, mà còn có những chuyện quan trọng hơn hoặc nhẹ hơn”.

Ví dụ:

1. うちには、^{くるま}車 はもとより ^{じてんしゃ}自転車 もないんです。
→ Ở nhà tôi, không chỉ xe ô tô mà ngay cả xe đạp cũng không có.
2. レタスは^たサラダで^{いた}食べるのはもとより、炒めてもおいしい。
→ Xà lách thì không chỉ ăn sa lát ngon mà xào cũng ngon nữa.

2. N1 はともかく (として)

N2 は
N2 が

Ý nghĩa: để sau / khoan bàn

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “rút sự việc đó ra khỏi đối tượng được bàn thảo”. Dùng trong trường hợp ưu tiên trình bày một sự việc ở phía sau, vì cho rằng nó quan trọng hơn sự việc đó. Cũng có cách nói là 「N はとにかく (として)」.

Ví dụ:

1. 母の料理は^{はは} ^{りょうり} ^み ^め 見た目はともかく ^{あじ}味はおいしい。
→ Món ăn của mẹ tôi khoan bàn đến chuyện có đẹp hay không, chứ mùi vị thì ngon đấy.
2. あの女優は、^{じょゆう} ^{かお} 顔はともかくとして ^{えんぎ} ^{すば}演技が素晴らしい。
→ Cô diễn viên đó, khoan bàn đến mặt mũi ra sao chứ diễn xuất thì tuyệt vời.

<p>3. Nは Nなら</p>	<p>まだしも</p>
<p>Ý nghĩa: nếu là ~ thì có thể một chút nhưng ~</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p>	
<p>1. 私^{わたし}の英語^{えいご}力^{りき}では、旅行^{りょこう}はまだしも、留学^{りゅうがく}なんて無理^{むり}です。 → Với khả năng tiếng Anh của tôi, đi du lịch thì còn được, chứ du học thì không được đâu.</p> <p>2. 10^{ふん}分^{ぶん}や20^{ふん}分^{ぶん}ならまだしも、1時間^{じかん}も待^まてません。 → 10 hay 20 phút thì còn được, chứ 1 tiếng thì tôi không đợi được đâu.</p>	
<p>4. Nは N (を)</p>	<p> $\left[\begin{array}{l} \text{ぬ} \\ \text{抜きにして} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きで} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きに} \\ \text{ぬ} \\ \text{抜きのN} \end{array} \right]$ </p>
<p>Ý nghĩa:</p> <p>1. 「N抜きで」 : bỏ ra / loại ra</p> <p>2. 「N抜きに。。。Vれない」 : nếu loại bỏ N ra, thì không thể V</p> <p>3. 「Nは抜きにして」 : hãy bỏ N ra / hãy thôi N / không N nữa</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>1. Có nghĩa là “loại cái đó ra”. Cũng có khi trở thành 「Nは抜きで」.</p> <p>2. Đi sau một danh từ, cuối câu còn dùng thêm những cách nói như 「。。。できない」、「Vれない」、「不可能だ」, để diễn tả ý nghĩa “nếu không có cái đó, thì không thể... được”.</p> <p>3. Có nghĩa là 「。。。は除いて」 (cái đó, hãy loại bỏ ra) 「。。。は止めて」 (chuyện đó, hãy thôi đi).</p>	
<p>Ví dụ:</p>	
<p>1. 皆さん、仕事^{しごと}の話^{はなし}は抜き^ぬにして楽し^{たの}く飲^のみましょう。 → Mọi người, hãy thôi nói chuyện công việc mà hãy cùng nhau uống vui vẻ, nhé.</p> <p>2. お世辞^{せじ}抜き^ぬに、君^{きみ}の日本語^{にほんご}は本当^{ほんとう}にうまいよ。 → Nói không phải nịnh chứ tiếng Nhật của cậu thực sự rất giỏi đấy.</p> <p>3. 田中^{たなか}さん抜き^ぬで (は) パーティーは始^{はじ}められません。 → Nếu như không có anh Tanaka thì bữa tiệc không thể bắt đầu được.</p>	

BÀI 1-4

<p>Aくて</p> <p>1. naで</p> <p>Vたくて</p>	<p>たまらない</p>	<p>「がまんできないぐらい〜だ」 という意味。</p>
--------------------------------------	--------------	----------------------------------

Ý nghĩa:

1. làm sao mà chịu cho nổi / không thể nào chịu được
2. không chịu được / không kể xiết

Cách dùng: nguyên nghĩa là 「がまんできないぐらい〜だ」 (không thể nào chịu nổi).

Ví dụ:

1. 子供のことが心配でたまらない。
→ Tôi lo cho đứa con của tôi quá.
2. 家族に会いたくてたまらない。
→ Tôi muốn gặp gia đình quá.

<p>Aくて</p> <p>2. naで</p> <p>Vて</p>	<p>仕方がない</p> <p>しょうがない</p> <p>しょうがない</p>	<p>V は感情・感覚・困った状態を 表すもの。</p>
------------------------------------	--	----------------------------------

Ý nghĩa:

1. không có cách nào khác (đành) phải... / chỉ còn cách là...
2. không còn cách nào hơn / chỉ còn cách là / thật là tệ quá

Cách dùng:

1. Diễn đạt ý nghĩa không còn cách nào khác. Cũng được dùng ở dạng 「V (る) しか仕方がない」 hoặc 「V—より仕方がない」. Trong văn nói, còn dùng thêm dạng 「しょうがない」.
2. Biểu thị ý nghĩa “không có cách gì”, “không có phương pháp nào khác”. Cũng dùng trong những lối nói diễn đạt ý bối rối, không biết phải xử trí ra sao cho ổn.

Ví dụ:

1. 今日は何もすることがなくて、暇で仕方がない。
→ Hôm nay không có việc gì làm, rất là rảnh rỗi.
2. そんな方法では、時間がかかってしょうがない。
→ Làm bằng phương pháp đó rất tốn thời gian.

<p>3. Aくて naで</p>	<p>「～て^{こま}困る^{い み}」という^{かんじょう}意味。感情 には^{つか}使わない。</p>
<p>Ý nghĩa: không thể chịu đựng được vì ~</p>	
<p>Cách dùng:</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 隣^{となり}の工事^{こうじ}がうるさくて^うかなわない。 → Công trường bên cạnh sửa chữa rất ồn ào, tôi không sao chịu nổi. 2. 私^{わたし}の家^{いえ}は、駅^{えき}から遠^{とお}くて不便^{ふべん}で^でかなわない。 → Nhà tôi cách xa ga, bất tiện quá chừng. 	
<p>4. Aくて naで Vて</p>	<p>自然^{しぜん}になる^{き も}気持ち^{ばあい}の場合^{つか}に使う</p>
<p>Ý nghĩa: ... chịu không nổi / ... ơ là... / hết sức / vô cùng</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả trạng thái có một tình cảm, cảm giác nào đó tự nhiên nảy sinh ra mà mình không kiểm soát được. Phần nhiều đó là những trường hợp diễn tả một trạng thái dù có muốn kiềm chế cũng không kiềm chế được, do vậy mức độ tình cảm cũng rất cao. Đứng trước 「。。。てならない」 là những từ chỉ tình cảm, cảm giác, ước muốn. Còn nếu dùng những từ chỉ thuộc tính, đánh giá thì câu văn sẽ mất đi tính tự nhiên.</p> <p>Cách nói này hầu như đồng nghĩa với 「。。。て仕方^{しかた}がない」, nhưng khác ở chỗ rất khó sử dụng với những từ không diễn tả tình cảm, cảm giác, ước muốn.</p> <p>Đây là cách nói khá cổ và thường dùng trong văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 親友^{しんゆう}の結婚^{けっこん}式^{しき}に出^{しゅつ}席^{せき}できないのが、残念^{ざんねん}で^でならない。 → Không thể tham dự lễ kết hôn của đứa bạn thân, tiếc quá chừng. 2. 検査^{けんさ}の結果^{けっか}が気^きにな^なって^てならない。 → Lo lắng kết quả cuộc kiểm tra quá chừng. 	

BÀI 1-5

- | | | | |
|----|------------------------------------|---|--------|
| 1. | A くない
na じゃない
V ない
V られない | } | ことは ない |
|----|------------------------------------|---|--------|

Ý nghĩa: không phải là không...

Cách dùng: dùng trong trường hợp muốn nói rằng không phải bản thân phủ định sự việc, sự vật mà muốn bày tỏ lý do / mức độ thấp hơn so với phủ định.

Ví dụ:

1. 食べないことはないが、あまり好きじゃない。
→ Không phải là tôi không ăn, chỉ có điều không thích lắm mà thôi.
2. お酒やタバコをやめるのは難しいが、やめられないことはない。
→ Bỏ rượu và thuốc lá thì khó đấy, nhưng không phải là không thể bỏ được.

- | | | | |
|----|------------------------------------|---|--------|
| 2. | A くない
na じゃない
V ない
V られない | } | ことも ない |
|----|------------------------------------|---|--------|

Ý nghĩa: không phải là không

Cách dùng: hai tầng phủ định được sử dụng để diễn tả ý nghĩa khẳng định “có mặt như thế / có khả năng như thế”. Dùng trong trường hợp muốn bảo lưu quyết định, theo kiểu “một cách toàn diện thì không phải như thế, nhưng một mặt thì có thể nói như thế”. Hình thức 「言えなくもない」 (cũng không phải là không thể nói), 「気がしなくもない」 (cũng không phải là không thấy thế) cũng thường được sử dụng.

Ví dụ:

1. 毎日、漢字を4つか5つなら、覚えられないこともない。
→ Nếu như mỗi ngày 4-5 chữ kanji thì cũng không phải là không thể nhớ nổi.
2. この会社を辞める人の気持ちがわからないこともない。
→ Cũng không phải là tôi không hiểu cảm giác của người nghỉ việc ở công ty này.

3. V ないではいられない	
Ý nghĩa: không... không xong	
Cách dùng: Đi với dạng phủ định của động từ, để diễn tả ý nghĩa tự nhiên sẽ như thế, không thể dùng ý chí mà chế ngự được. Đi với những động từ chỉ chuyển biến tình cảm, tư duy, hoặc hành vi của con người như 「泣く」 (khóc), 「思う」 (nghĩ), 「感動する」 (cảm động), v.v... Hàm ý rằng người nói cho điều đó là 「もっともだ」 (xác đáng). Trong văn viết có dạng 「。。。せずにはいられない」.	
Ví dụ:	
1. 態度の悪い店員に、一言文句を言わないではいられなかった。 → Tôi không thể không nói một lời than phiền về người bán hàng có thái độ không tốt. 2. 工事の音がうるさくて、耳を塞がないではいられない。 → Vì tiếng sửa chữa ồn ào, nên tôi không thể nào không bịt tai lại.	
4. V ないずにはいられない	しない->せず 「～ないではいられない」の硬い ひょうげん 表現。
Ý nghĩa: không thể nào... không / không sao ngăn được... / không thể tránh khỏi...	
Cách dùng: biểu thị ý nghĩa: ai đó tự nhiên làm một hành động nào đó, mà không thể đè nén được bằng sức mạnh ý chí của mình. Thiên về văn viết. Trong văn nói thì dùng 「。。。ないではいられない」.	
Ví dụ:	
1. 職場で嫌なことがあると、酒を飲まずにはいられない。 → Mỗi khi có chuyện không vừa ý ở chỗ làm, tôi không thể không uống rượu. 2. あの映画を見たら、誰でも感動せずにはいられないだろう。 → Bộ phim đó, chắc không ai là không cảm động.	

BÀI 1-6

1. Vないねば [ならない
ならめ]

しない -> せねば

Ý nghĩa: phải V

Cách dùng:

1. 「ねばならない」: cách nói mang tính văn viết của 「。。。なければならぬ」.
2. 「ねばならめ」: cách nói mang tính cổ văn hơn 「。。。ねばならない」.

Ví dụ:

1. ビザが切れたので、国に帰らねばならない。
→ Vì visa đã hết hạn nên tôi phải trở về nước.
2. それが真実であることを確かめねばならない。
→ Tôi phải xác nhận xem chuyện đó có đúng sự thật hay không.

2. V てはならない

[きんし
あらわ]
禁止を表す

Ý nghĩa: không được

Cách dùng: diễn tả sự cấm đoán. Thường dùng để trình bày những lời chú ý hoặc răn dạy tổng quát. Khi dùng trực tiếp với đối phương để cấm một sự việc xác định nào đó, thì chỉ có thể dùng trong một tình huống khá đặc thù. Thường dùng trong văn viết. Cả 「V てはならない」 lẫn thể lịch sự 「V ではありません」 đều bị hạn chế trong những tình huống đặc thù, khi sử dụng trực tiếp đối với đối phương. Trong văn nói thường dùng 「V ちゃあだめだ」「V ちゃいけない」, v.v...

Ví dụ:

1. この悲惨な体験を決して忘れてはならない。
→ Nhất định tôi sẽ không bao giờ quên trải nghiệm bi thảm này.
2. 失敗を人のせいにしてはなりません。
→ Không được đổ thừa thất bại là do người khác.

3. V て (は) いられない

V てられない

V てらんない

Ý nghĩa: không thể cứ V

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “vì tình huống cấp bách cho nên không thể tiếp tục những việc như thế” hoặc là “muốn gấp rút hành động”. Thường đi cùng với những trạng từ như 「のんびり」 (thảnh thơi), 「うかうか」 (lơ là), 「じっと」 (không động đậy).

Ví dụ:

1. 田中君、遅いなあ。もう待^まってられないから先に行こう。
→ Tanaka chậm trễ quá. Không còn chờ thêm được nữa, vậy chúng ta đi trước thôi.
2. 忙^{いそ}しくてテレビなんか見^みてらんない。
→ Bởi vì bận quá nên không thể xem tivi được.

4. Vてばかりは Vてばかりも

いられない

Ý nghĩa: cũng không thể cứ V mãi được

Cách dùng: có ý nghĩa “không thể chỉ V như thế mãi đc”, dùng để nói về trạng thái hiện tại, khi người nói muốn diễn đạt rằng đang cảm thấy “không thể an tâm mãi được, không thể lơ là mãi được”. Thường dùng kèm với các từ chỉ tình cảm, thái độ như 「笑^{わら}う／泣^なく／喜^{よろこ}ぶ／傍^{ぼうかん}観^{かん}する／安^{あん}心^{しん}する」 (cười, khóc, vui mừng, thờ ơ, an tâm).

Ví dụ:

1. 連休^{れんきゅう}だけれど、もうすぐ試^し験^{けん}があるから、遊^{あそ}んでばかりはいられない。
→ Đang là kì nghỉ dài ngày, nhưng vì sắp có kì thi, nên tôi không thể chỉ mãi chơi.
2. もう親^{おや}に頼^{たよ}ってばかりはいられない。
→ Không thể cứ mãi nhờ cậy cha mẹ.

BÀI 2-1

1. $\begin{array}{l} \text{Vる/Vた} \\ \text{Nするの} \end{array} \left| \begin{array}{l} \text{かいがある} \\ \text{かい(が) あって} \end{array} \right.$

Ý nghĩa: đáng...

Cách dùng: đi sau một động từ và một danh từ chỉ hành động, để diễn tả ý nghĩa: “có thể mong đợi một hiệu quả tốt từ hành vi đó. Hành vi đó sẽ được báo đáp”. Ở dạng phủ định, nó mang ý nghĩa: “sự nỗ lực sẽ không được báo đáp / sự nỗ lực sẽ không có hiệu quả”.

Ví dụ:

- $\begin{array}{l} \text{どりよく} \\ \text{きぼう} \end{array} \text{の} \text{かい} \text{あ} \text{っ} \text{て}、\begin{array}{l} \text{だいがく} \\ \text{ごうかく} \end{array} \text{に合格した。}$
→ Thật đáng công nỗ lực, tôi đã đậu vào trường đại học mình hi vọng.
- $\begin{array}{l} \text{すてき} \\ \text{ひと} \end{array} \text{と} \text{けっこん} \text{できた。この} \begin{array}{l} \text{とし} \\ \text{ま} \end{array} \text{まで} \text{待} \text{っ} \text{た} \text{かい} \text{が} \text{あ} \text{っ} \text{た} \text{。}$
→ Tôi đã kết hôn được với người trong mộng. Quả là đáng công tôi chờ đến năm nay.

2. $\begin{array}{l} \text{Vた} \\ \text{Nするの} \end{array} \left| \begin{array}{l} \text{かいがない} \\ \text{かい(も) なく} \end{array} \right.$

Ý nghĩa: không đáng...

Cách dùng: ở dạng phủ định, nó mang ý nghĩa: “sự nỗ lực sẽ không được báo đáp / sự nỗ lực sẽ không có hiệu quả”.

Ví dụ:

- $\begin{array}{l} \text{しゅじゅつ} \\ \text{あいけん} \end{array} \text{の} \text{かい} \text{も} \text{な} \text{く}、\begin{array}{l} \text{し} \\ \text{し} \end{array} \text{が死んでしまった。}$
→ Uống công làm phẫu thuật, con chó yêu quý đã chết.
- $\begin{array}{l} \text{よせん} \\ \text{お} \end{array} \text{で} \text{落} \text{ち} \text{て} \text{し} \text{ま} \text{い}、\begin{array}{l} \text{いっしょうけんめい} \\ \text{れんしゅう} \end{array} \text{した} \text{かい} \text{が} \text{な} \text{か} \text{っ} \text{た} \text{。}$
→ Rớt ở vòng dự tuyển, thật là uống công tập luyện chăm chỉ.

3. V ますがい	
Ý nghĩa: đáng...	
Cách dùng: dùng sau dạng liên dụng (dạng ます bỏ ます), để diễn tả ý nghĩa: “hành động đó có giá trị, có hiệu quả, được báo đáp”. Nhưng động từ gắn vào nó cũng có giới hạn, không phải bất cứ động từ nào cũng gắn vào được.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> やりがいのある仕事 → Việc đáng làm 教えがいのある生徒 → Học sinh đáng dạy 	
4. V てまで (も) N まで V て	そんなことまで、という驚きをあらわす。
Ý nghĩa: tới mức / thậm chí	
Cách dùng: đi sau cụm từ nói lên một việc thái quá để diễn đạt ý nghĩa: 「それほどのことをして」 (làm cả chuyện đó). Được dùng trong trường hợp phê phán cách làm không có cân nhắc, miễn sao chỉ đạt mục đích. Hay được dùng trong mạch văn 「。。。するために、そんな手段を取るのとは良くない」 (phải dùng tới cả cách đó để làm là không tốt), 「(私は)。。。するためにそんな手段は使いたくない」 ((tôi) không muốn dùng cách đó để thực hiện...). Ngoài ra cũng còn sử dụng với ý nghĩa 「普通以上に努力した」 (đã cố gắng hơn bình thường), 「大変な犠牲を払って目的を達成しようとした」 (đã cố gắng đạt mục đích bằng những hi sinh to lớn).	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 借金してまで／借金までして海外旅行に行くなんて、私には信じられない。 → Tôi không thể nào tin chuyện phải vay nợ để đi du lịch nước ngoài. 嫌な思いまでして／嫌な思いをしてまで、彼女と付き合うことないよ。 → Không có chuyện tôi quen với cô ấy đến mức phải cảm thấy khó chịu. 親に嘘をついてまで遊びに行きたくない。 → Tôi không muốn đi chơi tới mức phải nói dối cha mẹ. 	

BÀI 2-2

1. V~~ます~~

かける
 かけのN
 かけだ

Ý nghĩa: ... dở dang / sắp...

Cách dùng: được gắn vào sau dạng liên dụng của động từ, chỉ sự việc đang ở giữa tiến trình. Có trường hợp diễn tả một hành động có chủ ý đã được bắt đầu, nhưng vẫn chưa xong. Cũng có trường hợp diễn tả một sự việc không chủ ý đã bắt đầu, và vẫn còn đang ở giữa quá trình diễn tiến.

Ví dụ:

1. ^よ読み^{ほん}かけ^{なんさつ}の本が何冊もある。
→ Còn cả mấy cuốn sách đang đọc dở.
2. ^{かのじょ}彼女は何か^{なに}言^いいかけてやめた。
→ Cô ấy đang nói dở gì đó thì dừng lại.
3. ^{わたし}私は、子供^{こども}の時^{とき}、病^{びょうき}気で死^しにかけたことがある。
→ Hồi bé tôi đã từng chết dở vì bệnh tật.

2. V~~ます~~

切る
 切れる

V ^きます切れない (=完了しない)

^{ぜんぶつか}全部使^{のこ}って、残^{ようす}っていない様子。

Ý nghĩa:

1. R^き切る : <hoàn tất> V hết
2. R^き切る : <hoàn toàn> V hết / V đầy đủ
3. R^き切れない : không thể V hết / V không xuể

Cách dùng:

1. Diễn tả ý nghĩa “làm... cho đến khi nào xong”, “làm... xong”.
2. Diễn tả ý nghĩa “làm... một cách triệt để, làm... một cách mạnh dạn”.
3. Diễn tả ý nghĩa “không thể... hoàn toàn, không thể... đầy đủ”.

Ví dụ:

1. この小説^{しょうせつ}は面白^{おもしろ}くて、1日^{いちにち}で読^よみ切^きった。
→ Cuốn tiểu thuyết này hay, tôi chỉ mất 1 ngày đã đọc hết veo.
2. 彼^{かれ}は疲^{つか}れ切^きった顔^{かお}をしている。
→ Anh ấy tỏ vẻ mặt quá mệt mỏi.

<p>3. V ますえる／うる V ますえない (=あるはずがない)</p>	<p>ダメ : ありうない ありうます</p>
<p>Ý nghĩa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. R うる : có thể 2. R える : có thể / có khả năng 	
<p>Cách dùng: đi kèm với dạng liên dụng của động từ. Dạng từ điển của nó có 2 hình thức 「うる／える」 nhưng dạng マス chỉ có hình thức 「えます」 ; dạng phủ định chỉ có hình thức 「えない」 và dạng タ chỉ có hình thức 「えた」 . Diễn tả ý nghĩa “có thể tiến hành hành vi đó, điều đó có khả năng xảy ra”. Dạng phủ định có nghĩa “không thể tiến hành hành vi đó, điều đó không có khả năng xảy ra”. Đối với những hình thức biểu thị khả năng 「V—れる」 như trong trường hợp 「書ける」、「読める」 thì chỉ có thể dùng động từ có chủ ý, nhưng đối với 「うる」 thì cũng có thể sử dụng động từ không có chủ ý. Khác với hình thức biểu thị khả năng, 「V—うる」 không sử dụng trong trường hợp diễn tả năng lực.</p> <p>Thông thường, dùng ở dạng văn viết nhưng riêng 「ありえない」 thì cũng dùng trong đàm thoại hàng ngày.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 博士でも間違<u>う</u>ことはあり<u>える</u>。 → Dù có là tiến sĩ cũng có thể nhầm lẫn. 2. これが私の知<u>り</u>う<u>る</u>すべての情 報です。 → Đây là tất cả thông tin mà tôi có thể biết. 	
<p>4. V ます抜く</p>	<p>最後までその状 態を続<u>け</u>ること。 ダメ使<u>い</u>抜く -> OK使<u>い</u>切る</p>
<p>Ý nghĩa: ... tới cùng / ... tận cùng</p>	
<p>Cách dùng: có nghĩa là “làm xong tất cả và trọn vẹn một hành động hay một quá trình cần thiết”. Nhấn mạnh nghĩa “hoàn thành sau khi chịu đựng gian khổ”.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 大変な仕事でも、や<u>り</u>抜く自信があります。 → Mặc dù công việc có vất vả, nhưng tôi tin sẽ làm được tới cùng. 2. 彼は諦めずにゴールまで走<u>り</u>抜いた。 → Anh ấy không từ bỏ mà cố chạy tới đích. 	

BÀI 2-3

Vない

Vている

1. Aい うちに
naな
Nの

Ý nghĩa: lúc / trong lúc

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “trong khoảng thời gian mà một trạng thái nào đó chưa thay đổi, và vẫn còn đang tiếp diễn”. Trong nhiều trường hợp được dùng để so sánh với trạng thái sau khi sự việc đó kết thúc.

Ví dụ:

1. ^{わす}忘れないうちに、メモしておこう。
→ Trong lúc còn chưa quên thì hãy ghi chú lại.
2. ^{さくら}桜が^{きれい}綺麗なうちに、^{はなみ}お花見に行きましょう。
→ Trong lúc hoa anh đào còn đẹp thì hãy đi ngắm hoa nào.

2. VるかVないかのうちに

Ý nghĩa: vừa mới V

Cách dùng: dùng một động từ lặp lại 2 lần để diễn tả ý nghĩa “thời điểm ngay sau khi vừa mới bắt đầu làm cái gì đó”.

Ví dụ:

1. ^{じゅぎょう}授業が^お終わるか^お終わらないかのうちに、^{かれ}彼は^{きょうしつ}教室で^で出た。
→ Tiết học vừa mới kết thúc thì anh ấy đã ra khỏi phòng học ngay.
2. ^{ふとん}布団に入るか^{はい}入らないかのうちに^{ねむ}眠ってしまう。
→ Vừa mới chui vào chăn thì tôi đã ngủ mất rồi.

Vる/Vない

3. Aい/Aくない ^{かぎ}限り
naな/naである ^{かぎ}限りは
Nである

Ý nghĩa: chừng nào mà

Cách dùng: với ý nghĩa “suốt trong thời gian tiếp diễn trạng thái đó”, dùng để diễn đạt phạm vi điều kiện. Phía sau thường là những cách nói diễn tả trạng thái có được trong điều kiện đó. Hàm ý nếu điều kiện đó thay đổi thì trạng thái hiện hữu cũng có khả năng thay đổi theo.

Ví dụ:

1. ^{にほん}日本にいる^{かぎ}限り、^{にほんご}日本語は^{ひつよう}必要だ。
→ Chừng nào mà còn ở Nhật thì tiếng Nhật vẫn còn quan trọng.
2. ^{わる}悪い^{せいかつしゅうかん}生活習慣を^{あらた}改めない^{かぎ}限り、^{けんこう}健康にはなれない。
→ Chừng nào mà không sửa đổi thói quen sinh hoạt xấu thì không thể khỏe lên được.

<p>4. Vる／Vた Vている 限り (では)</p>	<p>「～の範囲内^{はんい}で判断^{はんだん}すると」の意味^{い み}。</p>
<p>Ý nghĩa: trong phạm vi mà V</p>	
<p>Cách dùng: đi với những động từ diễn tả nhận thức như 「見る・聞く・調べる」 (nhìn, nghe, tra cứu), mang ý nghĩa “nếu phán đoán trong phạm vi kiến thức, kinh nghiệm của bản thân”. Cũng có các trường hợp dùng các cách nói 「限りで」、「限りでは」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 私^{わたし}の調べた限り^{しら} (では)、こういう研究^{けんきゅう}は誰も^{だれ}していない。 → Trong phạm vi điều tra của tôi, nghiên cứu như thế này chưa từng có ai làm.</p>	
<p>5. Nに</p> <p>限り 限って 限らず～も</p>	<p>N < 数量／時間 > 限り ダメ：女性^{じょせい}限り／東京^{とうきょう}限り</p>
<p>Ý nghĩa: chỉ N</p>	
<p>Cách dùng: đi với danh từ chỉ thời gian, số lần, không gian, diễn tả ý giới hạn. Trong trường hợp chỉ không gian, chỉ có những cấu trúc sau 「この場／その場／あの場」 (chỗ này / chỗ đó / chỗ kia).</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 70歳^{さい}以上^{じょう}の方^{かた}に限り^{かぎ}、入場^{にゅうじょう}無料^{むりょう}。 → Chỉ những vị trên 70 tuổi mới được miễn phí vào cửa.</p> <p>2. 最近^{さいきん}は、女性^{じょせい}に限り^{かぎ}らず男性^{だんせい}も化粧^{けしょう}をする。 → Gần đây, không chỉ phụ nữ mà cả đàn ông cũng trang điểm.</p> <p>3. 雨^{あめ}だ。今日^{きょう}に限り^{かぎ}て傘^{かさ}を持^もってこなかった。 → Mưa rồi. Chỉ có hôm nay là không mang ô.</p> <p>4. うちの子^こに限り^{かぎ}て悪^{わる}いことをするはずがない。 → Chỉ có con nhà tôi là hoàn toàn không làm điều xấu.</p>	

BÀI 2-4

1. Nさえ
 Vば
 Aければ
 naなら
 Nなら
 Vますさえすれば

Ý nghĩa: chỉ cần... (là đủ)

Cách dùng: diễn tả cảm nghĩ: chỉ cần một điều gì đó được thực hiện là đủ, ngoài ra chỉ là những chuyện nhỏ nhặt, không đáng kể.

Ví dụ:

- 携帯電話を買った。これさえあれば、時計もカメラもいらない。
 → Tôi đã mua điện thoại. Chỉ cần có cái này thì không cần đồng hồ cũng như máy ảnh.
- この薬を飲みさえすれば、すぐに治ります。
 → Chỉ cần uống thuốc này vào là sẽ khỏi liền.

2. V/A/na/N (普) からこそ

- Vば
 Aければ
 naであれば
 Nであれば
 こそ

理由を強調する。

Ý nghĩa:

- chính vì
- chính vì

Cách dùng:

- Đây là cách nói nêu bật nguyên nhân lên và đặc biệt nhấn mạnh nó. Thường dùng chung với 「のだ」. Từ 「こそ」 được gắn vào mệnh đề chỉ nguyên nhân để diễn tả cảm xúc đặc biệt mạnh mẽ rằng “không phải cái nào khác mà chính cái đó”, vì thế cách nói này không dùng trong trường hợp muốn diễn tả mối quan hệ nhân quả một cách khách quan. Cuối câu thường có 「。。。のだ」.
- Cấu tạo gồm 「こそ」 đi sau 「ば」. Có ý nghĩa 「他でもないこの理由で」 (chính là lý do này mà không phải là lý do nào khác). Đây là cách nói hơi cổ dùng để nhấn mạnh lý do. Cuối câu thường kèm theo 「のだ」. Có thể thay thế bằng 「から」 chỉ lý do, nhưng đi với 「から」 sẽ mất ý nghĩa nhấn mạnh lý do.
 Có một cách nói khác tương đối giống là 「からこそ」, nhưng 「からこそ」 có thể dùng cho cả 2 trường hợp khen / chê, còn 「ばこそ」 khó dùng khi chê.
 Là cách nói trong văn viết. Được dùng trong văn viết hoặc văn nói lúc trang trọng.

Ví dụ:

- 子供が可愛いからこそ、叱るんです。
 → Tôi mắng bọn trẻ chính vì tôi yêu thương chúng.
- 努力したからこそ、成功したんです。
 → Chính vì nỗ lực nên đã thành công.
- 厳しく注意したのは、あなたのことを思えばこそです。
 → Tao cảnh báo gay gắt chính vì tao nghĩ cho mày thôi.

3. Vてこそ	= 「Vて ^{はじ} 初めて」
Ý nghĩa: chính nhờ / phải... với	
Cách dùng: đây là hình thức gắn yếu tố nhấn mạnh 「こそ」 vào sau dạng テ của động từ. Đi sau 「Vてこそ」 là những cách nói tích cực, diễn tả ý nghĩa “do làm một việc gì đó nên mới có được ý nghĩa, hoặc kết quả tốt”. Trường hợp nêu lên lý do dẫn đến kết quả tốt có thể thay thế bằng cách nói 「ばかりだ」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> お互いに^{たが しんらい}信頼^{なや い}してこそ、悩みも言える。 → Chính nhờ tin tưởng lẫn nhau nên có thể nói ra những phiền muộn. ^{おや}親^{おや}になってこそ、^{おや くろう}親の苦勞^{なや い}がわかる。 → Chính nhờ việc trở thành cha mẹ nên mới hiểu được nỗi gian truân của cha mẹ. 	
4. Vるばかりだ	
Ý nghĩa: <xu hướng> cứ V	
Cách dùng: diễn đạt sự biến đổi chỉ theo một xu hướng xấu. Có thể thay thế bằng 「。。。する一方だ」.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> ^{ぶっか あ}物価は上^あがるばかりだ。 → Giá cả cứ tăng mãi. ^{じょうきょう あっか}状 況^{あっか}は悪化^{あっか}するばかりだ。 → Tình hình có xu hướng xấu đi. 	
5. (ただ) Vる ばかりだ のみだ (硬)	
Ý nghĩa: <ol style="list-style-type: none"> <hoàn tất> chỉ còn (chờ) V (là xong) chỉ V thôi 	
Cách dùng: <ol style="list-style-type: none"> Thường dùng với hình thức 「Vるばかりにしてある」, 「Vるばかりになっている」 (đã sẵn sàng V). Dùng để diễn đạt ý “đã ở trạng thái lúc nào cũng có thể chuyển sang hành động tiếp theo”. Cũng có trường hợp dùng với ý nghĩa “đã làm xong mọi việc, còn lại chỉ là V mà thôi”. Nghĩa là 「それだけである」 (chỉ là như thế). Có trường hợp dùng để biểu thị “đang ở trong tình trạng liền trước một động tác nào đó sắp được thực hiện”. Cũng có trường hợp dùng để biểu thị “chỉ có động tác đó là được thực hiện mà thôi”. Có thể thay bằng 「。。。するばかりだ」. 	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> ^{じ こ}事故^{いの}がないようにとただ祈^{いの}るばかりだ。 → Chỉ còn cầu nguyện là không xảy ra sự cố. ^{かいけつさく}解決策^{にんたい}はない。ただ忍耐^{にんたい}あるのみだ。 → Không có đối sách giải quyết. Chỉ còn cách chịu đựng thôi. 	

BÀI 2-5

1. Nに	したら すれば してみたら してみれば	たちば ~の立場になってみれば
-------	------------------------------	--------------------

Ý nghĩa:

1. N にしたら、N にすれば : đối với
2. N にしてみたら、N にしてみれば : đối với N thì

Cách dùng:

1. Đi sau một danh từ chỉ người, để diễn tả ý nghĩa “nếu đứng ở lập trường của người ấy”. Dùng để diễn tả ý nghĩa suy đoán sự suy nghĩ của người khác, đứng trên lập trường của người đó. Không được dùng khi nói về lập trường của chính người nói.
2. Đi sau một danh từ chỉ người, để diễn tả ý nghĩa 「その人にとっては」 (đối với người ấy thì). Dùng khi muốn nói rằng: người ấy có cách nhìn khác với người khác.

Ví dụ:

1. 大きすぎる親の期待は、子供にしたら苦痛だ。
→ Kỳ vọng quá lớn của bố mẹ, đối với con cái là nỗi khổ sở.
2. 犬や猫は可愛いが、飼っていない人にすれば迷惑なこともある。
→ Chó mèo thì dễ thương, nhưng đối với người không nuôi thì có cả những điều phiền phức.

2. V/A/na/N (普) と

Ý nghĩa:

1. 「としたら」 : <điều kiện giả định> giả sử / nếu
2. 「とすれば」 :
 - a. <điều kiện giả định> nếu...
 - b. <điều kiện xác định> nếu như...

Cách dùng:

1. Diễn tả ý nghĩa “trong trường hợp giả sử điều đó là sự thật / điều đó được thực hiện / tồn tại”. Nửa sau là những cách nói thể hiện ý chí, phán đoán hay đánh giá của người nói. Cũng có trường hợp đi với 「仮に／もし」. Nếu tiếp theo sau là những cách nói thể hiện ý chí hay sự đánh giá thì có thể dùng 「としたら」, nhưng nếu dùng 「とすると」、「とすれば」 thì sẽ mất tự nhiên.
2. A. Mặc dù không biết đó có là sự thật hay không, hoặc điều đó có thể thực hiện được hay không, nhưng diễn tả ý nghĩa giả định “giả dụ trong trường hợp cho đó là sự thật / trong trường hợp điều đó được thực hiện hoặc tồn tại”. Cũng có trường hợp đi với trạng từ 「仮に／もし」. Về sau thường dùng những cách nói thể hiện phán đoán của người nói như 「だろう」、「はずだ」.
B. Diễn tả ý nghĩa “nếu căn cứ trên một hiện trạng hoặc sự thực như thế / nếu phán đoán dựa trên những điều như thế”, trong trường hợp hiểu ra rằng đó là sự thực, thông qua hiện trạng hoặc thông tin từ đối phương. Phía sau thường dùng những cách nói thể hiện phán đoán của người nói. Trong trường hợp này không đi với 「仮に／もし」.

Ví dụ:

- もし、それが^{ほんとう}本当だとしたら、^{ゆめ}夢のようです。
→ Giả sử như điều đó là sự thật thì cứ như là mơ vậy.
- あの人が^{ひと}今も^{いま}生きているとすれば、もう90^{さい}歳になっているでしょう。
→ Giả sử người đó giờ còn sống thì cũng đã 90 tuổi rồi nhỉ.

3. V/A/na/N (普) [としても
na/N [としたって
V/A/na/N (普) [にしても
naだ/Nだ [にしたって

Ý nghĩa:

- cho dẫn
- cho dù

Cách dùng:

- Có hình thức 「X としても Y」, diễn tả ý nghĩa “cho dẫn X là có thực đi nữa / có được thực hiện đi nữa thì cũng không có tác dụng tới việc hình thành hay cản trở Y”. Y được dùng để diễn tả một sự việc trái với những mong đợi hay dự đoán từ X.
- Diễn tả ý nghĩa “dù trong trường hợp giả sử thừa nhận rằng đó là một chuyện như đã nêu”. Ở về sau, người ta thường nêu lên một sự việc hoàn toàn ngược lại với kết quả đương nhiên của điều đó. Nhiều khi được dùng kèm với các nghi vấn từ như 「いくら」、「どんなに」.

Ví dụ:

- ^い行くとしても、^{りょこうしゃ}旅行者としてしか^い行けない。
→ Cho dù có đi, thì chỉ có thể đi với tư cách là người du lịch.
- ^ま負けてくやしいのは、^{せんしゅ}選手だけでなく^{かんとく}監督にしても^{おな}同じだ。
→ Ân hận vì thất bại, không chỉ riêng các tuyển thủ mà huấn luyện viên cũng vậy.

4. N1をN2と [してV
[するN
[したN

Ý nghĩa: với tư cách là ~

Cách dùng:

Ví dụ:

- この祭りは、^{まつ}住民の^{じゅうみん}社会参加^{しゃかいさんか}を^{もくてき}目的として^{はじ}始められた。
→ Lễ hội này được bắt đầu hướng đến mục tiêu tham gia xã hội của nhân dân.
- ^{やまだ}山田さんを^{リーダー}リーダーとするサークル^{つく}を作る。
→ Câu lạc bộ thể thao chọn anh Yamada làm thủ lĩnh.
- ^{かんきょうもんだい}環境問題を^{ばんぐみ}テーマとした^みテレビ番組を見る。
→ Chương trình truyền hình lấy vấn đề môi trường làm chủ đề.

BÀI 2-6

1. $\left. \begin{array}{l} Nと \\ Vると \end{array} \right\} ともに$

<～^{とも}共に>

Ý nghĩa: cùng với

Cách dùng: đi với danh từ hoặc động từ chỉ hành động hoặc thay đổi, để diễn tả ý nghĩa hành động hoặc thay đổi này diễn ra ứng với một hành động hoặc thay đổi khác, hoặc diễn tả hai sự việc xảy ra đồng thời. Từ dùng trong văn viết. Giống với 「。。。につれて」、 「。。。と^{どうじ}同時に」.

Ví dụ:

1. 家族^{かぞく}と^{らいにち}ともに来日した。
→ Tôi đến Nhật cùng với gia đình.
2. 自動車^{じどうしゃ}が普及^{ふきゅう}するとともに、事故^{じこ}も増加^{ぞうか}した。
→ Cùng với việc phổ biến xe ô tô thì tai nạn cũng tăng lên.

2. $\left. \begin{array}{l} Nするに \\ Vるのに \\ Vたのに \end{array} \right\} \begin{array}{l} ともない \\ ともなって \\ ともなうN \end{array}$

<～^{ともな}に伴って>

Ý nghĩa:

1. 「にともない」 : đồng thời với / song hành với
2. 「にともなって」 : đồng thời với / càng... càng...

Cách dùng:

1. Cách nói trịnh trọng hơn của 「にともなって」.
2. Ở trước và sau 「にともなって」 người ta dùng những cách nói biểu thị sự biến đổi. Và nó diễn tả ý nghĩa: song hành với sự biến đổi nêu lên ở vế trước, sẽ xảy ra sự biến đổi nêu lên ở vế sau. Dùng để nêu lên những biến đổi có quy mô lớn, ít khi dùng cho những biến đổi mang tính cá nhân. Đây là một phong cách trang trọng, mang tính văn viết.

Ví dụ:

1. 人口^{じんこう}の増加^{ぞうか}にともない、資源^{しげん}の消費^{しょうひりょう}量^ふも増える。
→ Cùng với việc gia tăng dân số thì lượng tiêu thụ tài nguyên cũng tăng lên.
2. マラソン大会^{たいかい}が行^{おこな}われるのにともなって、この道路^{どうろ}は通行^{つうこう}止めになります。
→ Cùng với việc diễn ra đại hội Marathon thì con đường này trở nên cấm lưu thông.

<p>3. N^{するに} つれて V^{るに} つれ</p>	
<p>Ý nghĩa: càng... càng</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả mối quan hệ tỉ lệ thuận rằng “khi một trạng thái nào đó tiến triển, thì đồng thời một trạng thái khác cũng tiến triển theo”. Trong văn viết, cũng còn nói là 「。。。につれ」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. ^{とし と}年を取るにつれて、^{からだ}体のいろいろな^{きのう ていか}機能が低下する。 → Càng lớn tuổi, nhiều chức năng cơ thể càng giảm sút. 2. ^{まち はってん}町の発展につれて、^{しぜん すく}自然が少なくなった。 → Cùng với sự phát triển của thành phố, thiên nhiên trở nên ít đi. 	
<p>4. N^に ^{したがって}したがって V^{るに} ^{したが}したが</p>	<p>^{したが}<～に従って> ^{よていひょう}ダメ : 予定表につれて</p>
<p>Ý nghĩa:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 「にしたが 	

BÀI 3-1

1. $\begin{matrix} V\text{る} \\ V\text{た} \\ N\text{の} \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{とお} \\ \text{とおりに} \\ \text{とお} \\ \text{とおりの}N \end{matrix} \right.$

- <とお>
 $\begin{matrix} N \\ \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{どおり} \\ \text{どおりに} \\ \text{どおりだ} \\ \text{どおりの}N \end{matrix} \right.$

Ý nghĩa: đúng như

Cách dùng:

- Đi với những danh từ như 「予定・計画・指示・命令」 (dự định, kế hoạch, chỉ thị, mệnh lệnh) hay dạng liên dụng của những động từ chỉ sự suy nghĩ 「思う・考える」 để diễn tả ý nghĩa 「それと同様に」 (giống như vậy), 「その通りに」、 「そのままに」 (y như vậy). Cách dùng này luôn luôn là 「。。。どおり」. Ngoài ra cũng có cách dùng khác như 「命令どおり」 (y lệnh), 「型どおり」 (y khuôn), 「見本どおり」 (y mẫu), 「文字どおり」 (y như câu chữ), 「想像どおり」 (y như tưởng tượng).
- Đi với dạng từ điển hoặc dạng タ của những động từ diễn tả sự phát ngôn 「言う」 hay suy nghĩ 「思う」 để diễn tả ý nghĩa giống y như vậy.

Ví dụ:

- 友達が言ったとお、日本の物価は高い。
→ Đúng như những gì bạn tôi nói, vật giá ở Nhật cao.
- 自分の思うとおりに生きることは難しい。
→ Đúng như chính mình suy nghĩ, việc sống thật là khó.
- 希望どおり -> Đúng như kì vọng
- アドバイスどおり -> Theo như lời khuyên

2. $\begin{matrix} V\text{る} \\ V\text{られる} \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{まま} \\ \text{(に)} \end{matrix} \right.$

Ý nghĩa:

- theo như V
- theo V của (người khác)

Cách dùng:

- Diễn đạt ý 「成り行きに任せて、好きなように」 (phó mặc cho tình hình, làm theo cái mình thích). Động từ sử dụng mẫu này không nhiều. Ví dụ một số động từ sau hay được dùng 「足の向くまま」 (chân đưa đi đâu thì đi đó), 「気の向くまま」 (tuỳ theo cảm hứng).
- Diễn đạt việc làm theo ý chí hoặc tình trạng của một người khác. Có thể sử dụng cả hình thức 「Vられるがままに」.

Ví dụ:

- セールスマンに言われるまま、契約書にサインをしてしまった。
→ Bị người hợp đồng nói mãi, tôi đã ký vào hợp đồng mất tiêu.
- 足の向くままに歩く。
→ Đi theo hướng bước chân.

<div>Aい</div> <div>3. naな</div> <div>Vた</div>	<div>ことに</div>
Ý nghĩa: thật là	
Cách dùng: dùng sau một tính từ hoặc động từ biểu thị tình cảm, để diễn đạt trước, cảm nghĩ của người nói về sự việc định trình bày sau đó. Dùng trong văn viết.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>おどろ</div> <div>驚いたことに、</div> <div>かのじょ</div> <div>おな</div> <div>あいて</div> <div>かい</div> <div>りこん</div> <div>さいこん</div> <div>彼女は同じ相手と 2 回も離婚して再婚しているんです。</div> <div>→ Thật là bất ngờ, cô ấy ly hôn rồi tái hôn cả 2 lần với cùng một người.</div> <div>おもしろ</div> <div>面白いことに、</div> <div>となり</div> <div>いえ</div> <div>となり</div> <div>いえ</div> <div>おな</div> <div>みょうじ</div> <div>隣の家も、その隣の家も、うちと同じ名字なのです。</div> <div>→ Thật là thú vị, nhà bên cạnh và cả nhà bên cạnh nhà đó cùng họ tên với tôi.</div> 	
<div>Nの</div> <div>4. naな</div> <div>Vる</div>	<div>あまり</div> <div>うれしさのあまり</div> <div>かな</div> <div>悲しさのあまり</div>
Ý nghĩa: vì quá	
Cách dùng: đi với động từ hay danh từ biểu thị trạng thái hay tình cảm, diễn tả một sự việc đạt đến mức độ cực đoan, và kết quả xảy ra sau đó không phải là một kết quả tốt.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>きんちょう</div> <div>緊張のあまり、</div> <div>からだ</div> <div>ふる</div> <div>体が震えた。</div> <div>→ Vì quá căng thẳng nên cơ thể run lên.</div> <div>しんぱい</div> <div>心配するあまり、</div> <div>はは</div> <div>ねこ</div> <div>母は寝込んでしまった。</div> <div>→ Vì quá lo lắng mẹ đã ngủ say.</div> 	

BÀI 3-2

1. A / na / V (普) na だ な	わけだ	OK Vている / Vていた Vられる / Vさせる	わけだ
-----------------------------	-----	-------------------------------	-----

Ý nghĩa: <vỡ lẽ> hèn chi / thảo nào

Cách dùng: thường sử dụng dạng 「だから / それで / なるほど / 道理で。。。わけだ」. Sử dụng hình thức 「X。だから」 Y わけだ」 để diễn tả tâm trạng lúc trước cứ thắc mắc không hiểu tại sao lại Y, nhưng sau khi nghe phát ngôn của người đối thoại thì nhận được những thông tin chính là những nguyên nhân, lí do của sự việc, nên đã hiểu “Thế à. Vì là X nên mới có Y”.

Vì là điều bản thân mình vỡ lẽ ra, nên theo sau 「わけだ」 không cần có những trợ từ như 「ね」, nhưng trong trường hợp nói lịch sự 「。。。わけです」 thì luôn phải gắn những trợ từ như 「ね」、「な」.

Ví dụ:

- 寒いわけだ。雪が降っている。
→ Thảo nào lạnh thế. Tuyết đang rơi.
- 定価が1万円で、2割引だから8千円になるわけだ。
→ Giá đã định là 1 vạn yên, giảm 2 nghìn yên nên thảo nào giá thành 8 nghìn yên.

2. A / na / V (普) na だ な	わけではない わけでもない	OK Vている / Vていた Vられる / Vさせる	わけではない わけでもない
-----------------------------	------------------	-------------------------------	------------------

Ý nghĩa: không phải là / không có nghĩa là

Cách dùng: dùng để phủ định một sự việc được suy ra một cách đương nhiên từ tình huống hiện tại, hoặc từ phát ngôn ngay trước đó. Thường được sử dụng với các từ như 「だからと言って」、「別に」、「特に」, ...

Ví dụ:

- 欲しくないわけではないけれど、お金がないから買えないんです。
→ Không phải là không thích, nhưng vì không có tiền nên không thể mua
- テレビはつけてあるが、見ているわけでもない。
→ Mở ti vi đấy nhưng không hẳn là xem.

3.	A / na / V (普) na <u>だ</u> な	わけがない わけはない	OK	Vている / Vていた Vられる / Vさせる	わけはない わけがない
Ý nghĩa: lẽ nào lại / làm sao... được					
Cách dùng: biểu thị sự quả quyết mạnh mẽ cho rằng không có lí do nào, khả năng nào để xảy ra những chuyện như thế. Trong văn nói thường lược bỏ trợ từ 「が」 , như là 「わけない」 . Có thể nói thay thế bằng 「はずがない」 .					
Ví dụ:					
1. うちの ^こ 子がそんなことを <u>するわけがない</u> 。 → Con nhà tôi không lý nào làm chuyện như thế.					
2. ほめられて、 ^{うれ} <u>嬉しくないわけがない</u> 。 → Được khen không có lý gì lại không vui.					
4.	Vる Vない Vている Vさせる	わけにはいかない わけにもいかない			
Ý nghĩa:					
1. 「V る」 : không thể V					
2. 「V ない」 : không thể không V					
Cách dùng:					
1. Diễn tả ý nghĩa “không thể làm được”. Tuy nhiên không phải chỉ đơn giản có nghĩa là 「できない」 , mà nó còn bao hàm ý nghĩa là “nếu xét từ nhận thức thông thường, từ quan niệm chung của xã hội, hoặc từ những kinh nghiệm quá khứ, thì không thể làm được, hay không được làm”.					
2. Kết hợp với hình thức phủ định của động từ, để biểu thị nghĩa vụ “không thể không thực hiện hành động đó = phải thực hiện”. Những hiểu biết thông thường, quan niệm chung của xã hội, kinh nghiệm quá khứ,... chính là lí do của nghĩa vụ đó. Cũng có thể sử dụng hình thức 「そういうわけ」 (điều đó), tức là 「やらないわけ」 (việc không thực hiện), sau khi tiếp nhận một câu hoặc một phát ngôn trước đó.					
Ví dụ:					
1. 重 ^{じゅうよう} 要 ^{かいぎ} な会議があるので、病 ^{びょうき} 気でも会 ^{かい} 社 ^{しゃ} を休 ^{やす} む <u>わけにはいかない</u> 。 → Vì có cuộc họp quan trọng nên dù bị ốm cũng không thể nghỉ làm được.					
2. 税 ^{ぜい} 金 ^{きん} は、高 ^{たか} くても払 ^{はら} わ <u>ないわけにはいかない</u> 。 → Tiền thuế có cao nhưng cũng không thể không đóng.					

BÀI 3-3

1. Vた [とたん
とたんに
V た。そのとたん～

ダメ : 駅に着いたとたん
電話します。
電話してください。

Ý nghĩa: ngay khi V / đúng lúc V

Cách dùng: theo sau dạng 夕 của động từ, diễn tả rằng ngay sau khi diễn ra hành động hoặc thay đổi ở về trước thì cũng diễn ra một hành động hoặc thay đổi khác. Vì hành động hoặc thay đổi ở về sau thường là những điều mà người nói mới nhận thấy lúc đó nên thường hàm ý 「以外だ」 (bất ngờ). Do đó, trong trường hợp theo sau là những cách nói thể hiện hành động có chủ ý của người nói, thì không dùng được. Thay vào đó, có thể dùng 「とすぐに / やいなや」, v.v...

Ví dụ:

- 窓を開けたとたん、強い風が入ってきた。
→ Ngay khi mở cửa sổ, căn gió mạnh đã ủa tới.
- お酒を飲んだとたん、顔が赤くなった。
→ Ngay sau khi uống rượu thì mặt đỏ ngay.

2. Vた [あげく
あげくに
Nするの [あげくのN
V た。そのあげく～

Ý nghĩa: sau một thời gian dài... cuối cùng thì...

Cách dùng: theo sau cách nói này là những từ ngữ diễn đạt một sự thể nào đó, để biểu đạt ý nghĩa “sự thể đó chính là kết cục, cách giải quyết, tình trạng xảy ra sau một thời gian dài diễn ra trạng thái được nói tới ở phía trước”. Nhiều trường hợp ngụ ý tình trạng đó kéo dài gây nên sự nặng nề, phiền toái về mặt tinh thần.

Ví dụ:

- 彼は酔っ払って騒いだあげく、寝てしまった。
→ Anh ta say, sau một hồi làm ồn ào thì đã ngủ mất rồi.
- 何度も手術したあげく、治らないと言われた。
→ Sau khi đã phẫu thuật nhiều lần, thì bị nói là không khỏi được.

<p>3. Vた Nするの</p>	<div>すえ 末</div> <div>すえ 末に</div> <div>すえ 末のN</div>
<p>Ý nghĩa: (vào) cuối / sau khi / sau một hồi</p>	
<p>Cách dùng: biểu thị ý nghĩa “ở cuối một khoảng thời gian nào đó”. Trong nhiều trường hợp, kiểu câu này thường dùng để diễn đạt ý nghĩa “sau khi kinh qua một quá trình nào đó, cuối cùng đã”. Thiên về văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. 悩んだ^{なや}末^{すえ}、進学^{しんがく}ではなく 就職^{しゅうしょく}することにした。 → Sau khi suy nghĩ kĩ, đã quyết định không học nữa mà đi làm.</p> <p>2. 住民^{じゅうみん}との話し^{はな}合い^あの末^{すえ}、その建物^{たてもの}の建設^{けんせつ}は中止^{ちゅうし}となった。 → Sau khi thảo luận với người dân thì việc xây dựng toà nhà đó bị tạm dừng.</p>	
<p>4. Vたかと Vたと</p>	<div>おも 思ったら</div> <div>おも 思うと</div>
<p>Ý nghĩa: khi chợt nhận thấy... thì</p>	
<p>Cách dùng: dùng sau một mệnh đề, để diễn đạt tâm trạng cảm thấy kì lạ, vì không hiểu nguyên nhân, lí do của sự việc. Phần sau biểu thị sự việc làm thành nguyên nhân, lí do, giải thích cho sự việc này, ở đó biểu lộ cảm nghĩ là đã hiểu ra vì sao lại như thế.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. あの人は忙^{ひと}しい人^{いそが}で、来た^きかと思^{おも}ったら、もう帰^{かえ}ってしまった。 → Người kia là người bận rộn, chợt nhận ra là đến mà đã về rồi.</p> <p>2. 花^{はな}が咲^さいたかと思^{おも}ったら、もう散^さってしまった。 → (Khi nhận ra) Hoa vừa mới nở mà đã rụng rồi.</p>	

BÀI 3-4

Aい	ところ
Nの	ところに
1. Vた	ところへ
Vている	ところを
Vていた	ところだ

Ý nghĩa: lúc / đúng vào lúc / trong lúc / đúng vào lúc đang

Cách dùng:

Ví dụ:

1. ^{いそが}お忙しいところ(を)すみません。
→ Thật xin lỗi đã làm phiền trong lúc bạn đang bận.
2. ^あ会いたいと^{おも}思っていたところです。
→ Vừa đúng lúc muốn gặp bạn.

2. V たところ

Ý nghĩa: vừa mới

Cách dùng: diễn tả việc động tác, hoặc sự thay đổi nói tới trong câu rơi vào giai đoạn “ngay sau đó”. Thường dùng với những trạng từ chỉ thời điểm ngay trước đó như 「^{いま}今、^{さっき}さっき、^{まへ}ちょっと前」.

Ví dụ:

1. ^{びょういん}病院で^{けんさ}検査したところ、^{いじょう}異常はなかった。
→ Tôi vừa kiểm tra ở bệnh viện xong, không có gì bất thường.
2. ^{えき}駅に^と問^あい合^わわせたところ、^{わす}忘れ^{もの}物は^{とど}届いていた。
→ Tôi vừa mới hỏi ở nhà ga thì đồ quên đã quay trở lại.

<p>Nどころ</p> <p>3. Vるどころ</p> <p>Vているどころ</p>	<div> <div>ではない</div> <div>じゃない</div> <div>ではなく～</div> <div>じゃなく～</div> </div>
<p>Ý nghĩa: không phải lúc</p>	
<p>Cách dùng: đi sau danh từ hay động từ chỉ động tác, để diễn tả ý nghĩa “không phải là trường hợp, trạng thái để có thể tiến hành một hoạt động như vậy”. Có thể dùng chỉ thị từ 「それ」 để chỉ phát ngôn ở về trước.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 工場^{こうじょう}で火事^{かじ}があり、仕事^{しごと}どころではなかった。 → Có hoả hoạn ở công trường nên không thể làm việc được. 風邪^{かぜ}がひどくて、遊び^{あそ}に行く^いどころじゃない。 → Bị cảm nặng quá, không đi chơi được. 	
<p>4. { a どころか (b も。。。ない) }</p> <div> <div>N</div> <div>Vる</div> <div>naな</div> <div>Aい</div> </div> <p>どころか</p>	
<p>Ý nghĩa: nói chi đến... ngay cả... cũng không</p>	
<p>Cách dùng: ở về sau thường là những cách nói mang tính phủ định như 「さえ (も) / も / だって。。。ない」 (ngay cả... cũng không), nhằm diễn tả ý nghĩa không những chưa đạt đến mức chuẩn hoặc mong đợi trung bình mà còn chưa đạt đến một mức mong đợi thấp hơn, đơn giản hơn thế rất nhiều.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 「夏休み^{なつやす}は取れ^とそう？」 「忙^{いそ}しくて夏休み^{なつやす}どころか日曜日^{にちようび}も休^{やす}めないよ。」 → Có thể nghỉ hè không? Đang bận đến mức chủ nhật còn không nghỉ được nói chi là hè. 「そう。うちの会社^{かいしゃ}は忙^{いそ}しいどころか仕事^{しごと}がなくて困^{こま}っているんだ」 → Vậy à. Công ty của chúng tôi đang còn không có việc, đang khó khăn chứ nói chi là bận rộn. 	

BÀI 3-5

1. N だらけ

ひていてき い み
否定的な意味。

Ý nghĩa: toàn là / đầy

Cách dùng: diễn tả trạng thái đầy những thứ đó, nhiều, toàn là thứ đó. Khác với 「。。。ていっぱい」 cách nói này thường dùng để diễn tả sự đánh giá tiêu cực của người nói.

Ví dụ:

- この手紙の日本語は^{てがみ にほんご まちが}間違いだらけだ。
→ Tiếng Nhật của bức thư này đầy lỗi sai.
- ちゃんと^{たた}畳んで^お置かなかったから、服が^{ふく}しわだらけになってしまった。
→ Vì đã không gấp rồi cất cẩn thận, nên quần áo toàn là vết nhăn.

2. Vた

きりVない
つきりVない
きりだ
つきりだ

Ý nghĩa: cứ V mãi mà không

Cách dùng: thường dùng dưới hình thức 「たきり、。。。ない」 để diễn tả ý nghĩa “đó là lần cuối cùng, sau đó, điều được dự đoán không còn xảy ra nữa”. Cũng có khi nói là 「これつきり」 (từ đây), 「それつきり」 (từ đó), 「あれつきり」 (từ dạo đó).

Ví dụ:

- うちの^こ子は^{あそ}遊びに^い行った^{かえ}きり帰ってこない。
→ Con nhà tôi sau khi đi chơi không thấy về.
- 息子は、自分の^{むすこ}部屋に^{じぶん}入った^{へ や はい}きり^で出てこない。
→ Con trai tôi vào phòng rồi không ra ngoài.
- 彼とは^{かれ}去年の^{きょねん}忘年会に^{ぼうねんかい}会って、^あそれ（っ）きり^あ会っていない。
→ Gặp anh ấy từ bữa tiệc cuối năm ngoái, từ đó thì không gặp nữa.

3. Vます <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-left: 10px;"> <div style="border-left: 1px solid black; padding-left: 5px; margin-left: 5px;"> きり つきり </div> </div>	
Ý nghĩa: chỉ mãi lo V / cứ V miết	
Cách dùng: đi sau dạng liên dụng của động từ, diễn tả ý nghĩa “chỉ làm mãi một việc, ngoài ra không làm việc gì khác”.	
Ví dụ: <div style="margin-top: 10px;"> 1. 母^{はは}は入院^{にゆういん}している父^{ちち}をつき（つ）きり^{かんびょう}で看病^{かんびょう}している。 → Mẹ tôi từ lúc vào với bố đang nhập viện thì cứ ở đấy chăm sóc mãi. </div>	
4. V ますっぱなし	<div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-left: 10px;"> <div style="border-left: 1px solid black; padding-left: 5px; margin-left: 5px;"> ひていてき い み 否定的な意味。 </div> </div>
Ý nghĩa: <div style="margin-top: 10px;"> 1. <bỏ mặc> R xong rồi vẫn để nguyên như vậy 2. <liên tục> suốt / hoài </div>	
Cách dùng: <div style="margin-top: 10px;"> 1. Diễn đạt ý nghĩa việc đương nhiên phải làm thì không làm mà lại cứ để nguyên đó. Khác với 「V たまま」, cách nói này thường bao hàm ý nghĩa phê phán. 2. Diễn đạt ý nghĩa một việc hay trạng thái cứ kéo dài suốt. </div>	
Ví dụ: <div style="margin-top: 10px;"> 1. 電車^{でんしゃ}が混^{こん}んでいて、東京^{とうきょう}まで立^たちっぱなし^ただった。 → Tàu điện đông quá, tôi đã đứng suốt cho tới Tokyo. 2. テレビ^{テレビ}をつ^つけっぱなし^ねで寝^ねてしまった。 → Tôi ngủ trong khi vẫn bật tivi. </div>	

BÀI 3-6

1. Nに
- | |
|------------|
| はん
反して |
| はん
反し |
| はん
反するN |

Ý nghĩa: ngược lại với...

Cách dùng: đi sau một danh từ biểu thị sự dự đoán tương lai, như 「予想」^{よそう}、 「期待」^{きたい} , v.v... và diễn tả ý nghĩa: kết quả là một cái khác với cái đó. Có thể thay bằng 「。。。とは違って」^{ちが}、 「。。。とは反対に」^{はんたい} . Mang tính chất văn viết. Ngoài ra khi bổ nghĩa cho danh từ, thì có dạng 「N^{はん}に反する／に反した N」^{はん} .

Ví dụ:

1. 専門家の^{せんもんか}予想^{よそう}に^{はん}反して^{はん}、景気^{けいき}は回復^{かいふく}し始めた^{はじ}。
→ Trái với dự đoán của các nhà chuyên môn, kinh tế đã bắt đầu phục hồi.
2. 我々の^{われわれ}期待^{きたい}に^{はん}反して^{はん}、新商品^{しんしょうひん}はあまり売れなかつた^う。
→ Trái với kì vọng của chúng ta, sản phẩm mới không bán được mấy.

- Nである
- | | | |
|----------|------------|------------|
| naな | はんめん
反面 | |
| 2. naである | | |
| Aい | | はんめん
半面 |
| Vる | | |

Ý nghĩa: ngược lại / mặt khác / đồng thời...

Cách dùng: có ý nghĩa là 「。。。のと反対に」^{はんたい} (ngược lại với...). Dùng để diễn đạt ý: trong cùng một sự vật tồn tại hai mặt có tính chất trái ngược nhau.

Ví dụ:

1. パソコンは便利な^{べんり}反面^{はんめん}、トラブルも^{おお}多い。
→ Máy tính thì tiện lợi nhưng mặt khác cũng nhiều phiền toái.
2. 彼は優れた^{かれ}学者^{がくしゃ}である反面^{はんめん}、精神的^{せいしんてき}に弱い^{よわ}人間^{にんげん}だ。
→ Anh ta là một học giả xuất sắc nhưng trái lại lại là một người yếu đuối về tinh thần.

<div> <div>Nである</div> <div>naな</div> <div>3. naである</div> <div>Aい</div> <div>Vる</div> </div> <div>一方（で）</div>	
Ý nghĩa: nhưng / ngược lại	
Cách dùng:	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>ぬの みず つよ いっぽう ねつ よわ</div> <div>1. この布は<u>水に強い一方</u>、熱に弱い。</div> <div>→ Vải này mạnh với nước nhưng yếu với nhiệt.</div> <div>しず いっぽう ふべん</div> <div>2. このあたりは、<u>静かな一方</u>、不便である。</div> <div>→ Vùng này yên tĩnh nhưng bất tiện.</div> <div>よさん い よさん む だ つか</div> <div>3. 予算がないと<u>言われているが、一方では</u>予算が無駄に使われている。</div> <div>→ Mặc dù bị nói là không có ngân sách nhưng ngược lại đang sử dụng ngân sách một cách lãng phí.</div> 	
<div>いっぽう</div> <div>4. V る一方だ</div>	<div>= 「V るばかりだ」</div> <div>へんか あらわ どうし</div> <div>変化を表す動詞につく。</div>
Ý nghĩa: ngày càng V	
Cách dùng: diễn tả một trạng huống cứ ngày càng tiến triển không ngừng theo một chiều hướng nhất định nào đó. Thường dùng cho những tình huống không tốt.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>たいきちゅう のうど じょうしょう ちきゅう おんだんか すす</div> <div>1. 大気中の CO2濃度の 上 昇 とともに、地球の温暖化は<u>進む一方だ</u>。</div> <div>→ Cùng với việc nồng độ CO2 trong bầu khí quyển tăng lên thì việc trái đất nóng lên có xu hướng ngày càng tăng.</div> <div>てんこう やさい ねだん あ いっぽう</div> <div>2. 天候のせいで、野菜の値段は<u>上がる一方だ</u>。</div> <div>→ Do thời tiết mà giá rau có xu hướng tăng cao.</div> 	

BÀI 4-1

V / A / na / N (普)

- | | | |
|---|---|-------|
| <p>1. na^だな / である</p> <p>N^だの / である</p> | } | 上 (に) |
|---|---|-------|

Ý nghĩa: hơn nữa / đã... lại

Cách dùng: diễn tả một trạng thái hay sự việc nào đó xảy ra nhưng lại có một sự việc hay trạng thái khác xảy ra tiếp. Trong trường hợp đi với danh từ thì có hình thức 「N である / だった / であった」.

Ví dụ:

- かれ しごと うえ やさ
1. 彼は仕事ができる上に優しい。
→ Anh ấy không những làm được việc lại còn dễ tính nữa.
- きのう さむ うえ かぜ つよ
2. 昨日は寒かった上に、風が強かった。
→ Hôm qua không chỉ lạnh mà còn gió mạnh nữa.

- | | | | |
|----|----------|---|---|
| 2. | Vた
Nの | { | <p>^{うえ}
上で</p> <p>^{うえ}
上の</p> <p>^{うえ}
上での</p> <p>^{うえ}
上</p> |
|----|----------|---|---|

Ý nghĩa: sau khi

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “trước tiên phải tiến hành hành động V trước đã”, phía sau là những cách nói mang nghĩa “rồi dựa trên kết quả đó mà làm hành động kế tiếp”.

Ví dụ:

- かんが うえ き
1. よく考えた上で決めます。
→ Sau khi đã suy nghĩ kỹ mới quyết định.
- かぞく そうだん うえ へんじ
2. 家族と相談の上、お返事します。
→ Sau khi cùng gia đình bàn bạc, tôi sẽ trả lời.

<p>3. V (普) ^{うえ}上は (= 「以上」 「からには」)</p>	<p>^{けつい}決意を ^{あらわ}表す ^{ことば}言葉や ^{きんし}アドバイス、^{つづ}禁止などが ^{つづ}続く</p>
<p>Ý nghĩa: một khi đã</p>	
<p>Cách dùng: đi với những từ diễn tả một hành vi đòi hỏi trách nhiệm, hoặc một sự chuẩn bị tinh thần nào đó, với nghĩa “chính vì đã có hành vi đó”. Theo sau là những từ ngữ diễn tả ý “cần phải có hành động phù hợp với hành vi đó”. Cùng nghĩa với 「。。。からには」、^{いじょう}「以上は」. Cách nói trang trọng.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. ^{えら}キャプテンに ^{うえ}選ばれた ^{がんば}上は、頑張るしかない。 → Một khi đã được chọn là thủ lĩnh thì chỉ còn cách là cố gắng thôi.</p> <p>2. ^{にゅうがく}入学する ^{うえ}上は ^{そつぎょう}卒業したい。 → Một khi đã nhập học thì muốn tốt nghiệp.</p>	
<p>4. Nの ^{うえ}上では ^{うえ}上でも</p>	<p>N ^{じょう}上 ^{じょう}上は ^{じょう}上も</p>
<p>Ý nghĩa: trên / theo</p>	
<p>Cách dùng: đi với những danh từ biểu thị những sự vật có thể viết hoặc vẽ ra được như số liệu hay bản đồ,... diễn tả ý nghĩa “theo nguồn tin đó”.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. ^{てんきず}天気図の ^{うえ}上では ^{はる}春なのに、^{じっさい}実際は ^{さむ}まだ寒い。 → Trên phương diện bản đồ khí tượng mặc dù là mùa xuân nhưng thực tế vẫn còn lạnh.</p> <p>2. ^{りろん}理論 ^{じょう}上は ^{じっけん}できるはずだったが、^{しつぱい}実験では失敗した。 → Trên phương diện logic thì đã chắc là làm được, nhưng thực nghiệm thì đã thất bại.</p>	

BÀI 4-2

1. $\begin{matrix} \text{む} \\ \text{N向け} \\ \text{む} \\ \text{N向き} \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{だ} \\ \text{に} \\ \text{のN} \end{matrix} \right.$

$\begin{matrix} \text{む} \\ \text{N向け} \end{matrix} = \text{N} \text{ を } \begin{matrix} \text{たいしょう} \\ \text{対象} \end{matrix} \text{とした}$
 $\begin{matrix} \text{む} \\ \text{N向き} \end{matrix} = \text{N} \text{ に向いている}$

Ý nghĩa:

- 「 $\begin{matrix} \text{む} \\ \text{N向け} \end{matrix}$ の N」: N dành cho N
- 「 $\begin{matrix} \text{む} \\ \text{N向け} \end{matrix}$ に」: dành cho
- 「 $\begin{matrix} \text{む} \\ \text{N向き} \end{matrix}$ 」: <sự thích hợp> phù hợp / dành cho

Cách dùng:

- Dùng với công thức 「N $\begin{matrix} \text{む} \\ \text{1 向け} \end{matrix}$ の N $\begin{matrix} \text{2} \end{matrix}$ 」 để diễn đạt ý nghĩa 「N $\begin{matrix} \text{たいしょう} \\ \text{1 を 対象} \end{matrix}$ として作られた N $\begin{matrix} \text{2} \end{matrix}$ 」 (N2 được chế tạo cho đối tượng là N1).
- Ý nghĩa là 「。。。を $\begin{matrix} \text{たいしょう} \\ \text{対象} \end{matrix}$ に／。。。を $\begin{matrix} \text{たいしょう} \\ \text{対象} \end{matrix}$ として」 (coi... là đối tượng).
- Có ý nghĩa 「N のためにちょうど良い／N に $\begin{matrix} \text{よ} \\ \text{適} \end{matrix}$ している」 (vừa vặn đối với N / thích hợp đối với N). Thay cho cách nói phủ định là 「 $\begin{matrix} \text{む} \\ \text{N向き} \end{matrix}$ でない」 (không phù hợp với N, không dành cho N) thì có thể nói 「N に $\begin{matrix} \text{ふむ} \\ \text{不向き} \end{matrix}$ だ」.

Ví dụ:

- それは、 $\begin{matrix} \text{しょしんしゃ} \\ \text{初心者} \end{matrix}$ 向けの $\begin{matrix} \text{きょうかしょ} \\ \text{教科書} \end{matrix}$ です。
 ➔ Đây là cuốn sách giáo khoa dành cho người mới bắt đầu.
- この製品の生産は、 $\begin{matrix} \text{せいひん} \\ \text{国内} \end{matrix}$ 向けも、 $\begin{matrix} \text{せいさん} \\ \text{海外輸出} \end{matrix}$ 向けも、ともに増加した。
 ➔ Việc sản xuất sản phẩm này, vừa dành cho trong nước, cũng như dành cho xuất khẩu nước ngoài đều tăng.
- この店の料理は、 $\begin{matrix} \text{みせ} \\ \text{量} \end{matrix}$ が少なく見た目が $\begin{matrix} \text{りょう} \\ \text{すく} \end{matrix}$ 綺麗なので、 $\begin{matrix} \text{め} \\ \text{女性} \end{matrix}$ 向きだ。
 ➔ Thức ăn của cửa hàng này, vì lượng ít nhìn bắt mắt nên thích hợp với nữ giới.

2. $\begin{matrix} \text{しだい} \\ \text{N次第} \end{matrix} \left[\begin{matrix} \text{だ} \\ \text{で} \\ \text{では} \end{matrix} \right.$

Ý nghĩa: tùy thuộc ở N

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “tùy theo N mà biến đổi thành dạng này hoặc dạng kia, chịu sự chi phối của N”.

Ví dụ:

- 花火大会は $\begin{matrix} \text{はなびたいかい} \\ \text{天気} \end{matrix}$ 次第で $\begin{matrix} \text{てんきしだい} \\ \text{中止} \end{matrix}$ になる場合もあります。
 ➔ Lễ hội pháo hoa thì cũng có trường hợp tạm dừng tùy thuộc vào thời tiết.
- 仕事は $\begin{matrix} \text{しごと} \\ \text{紹介} \end{matrix}$ するが、うまくいくかどうかは $\begin{matrix} \text{しょうかい} \\ \text{本人} \end{matrix}$ 次第だ。
 ➔ Giới thiệu công việc đấy, nhưng mà làm giỏi hay không thì tùy thuộc ở chính bản thân người đó.

<p>3. V ^{しだい}ます次第</p>	<p>^{かこ}過去のことは ^{つか}使えない。</p>
<p>Ý nghĩa: chừng nào V tôi sẽ... ngay</p>	
<p>Cách dùng: mẫu câu này có nghĩa là 「。。。したらすぐに」 (ngay sau khi...), diễn đạt sự việc sẽ có hành động tiếp theo, ngay sau khi một sự tình nào đó được thực hiện. Câu đi trước thường diễn tả sự việc xảy ra theo một quá trình tự nhiên, nhưng câu sau thì không được dùng để diễn tả một sự việc như thế, mà được dùng để diễn tả một hành vi xảy ra theo chủ ý của người nói. Ngoài ra, cũng không dùng để chỉ một việc trong quá khứ. Thường dùng trong những bản tin trên tivi, v.v...</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. では、田中が^{たなか}<u>戻り</u>^{もど}<u>次第</u>^{しだい}、お電話^{でんわ}させます。 → Vậy thì, ngay khi Tanaka quay về, tôi sẽ bảo gọi điện ngay.</p> <p>2. ^き<u>決まり</u>^{しだい}<u>次第</u>、ご連絡^{れんらく}いたします。 → Ngay khi quyết định, tôi sẽ liên lạc lại ngay.</p>	
<p>Vる 4. Vた Vている</p>	<p>次第です</p>
<p>Ý nghĩa: do đó (do những sự tình, duyên cớ như trên)</p>	
<p>Cách dùng: dùng để trình bày những sự tình, duyên cớ của sự việc diễn ra cho đến lúc ấy. Thiên về văn viết. Trong những lối nói có tính cách thành ngữ, thì tính từ cũng được dùng trước 「^{しだい}次第だ」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <p>1. この度^{たび}担当^{たんとう}が替^かわりましたので、挨拶^{あいさつ}に^{うかが}<u>伺</u>^{しだい}<u>った</u>次第です。 → Lần này thay đổi người phụ trách vì thế mà đã đến chào hỏi.</p> <p>2. 日時^{にちじ}の変^{へん}更^{こう}について、改^{あらた}めて^し<u>お</u>知^しらせする^{しだい}次第です。 → Về việc thay đổi ngày giờ, tôi sẽ thông báo vào lúc khác.</p>	

BÀI 4-3

1. Nに	こたえて こたえ こたえるN	<に ^{こた} 応えて>
-------	----------------------	-----------------------

Ý nghĩa: đáp ứng

Cách dùng: đi sau những danh từ như 「^{きたい}期待」 (kì vọng) và 「^{ようせい}要請」 (yêu cầu), v.v... để diễn tả ý nghĩa “đáp ứng, để cho cái đó thành tựu”. Hơi mang tính chất văn viết.

Ví dụ:

- ^{きやく}客の^{いけん}意見に^{こたえて}、^{えいぎょうじかん}営業時間を^{えんちょう}延長する。
 → Đáp ứng ý kiến của khách hàng, thời gian mở cửa đã được kéo dài ra.
- ^{おや}親の^{きたい}期待に^{こたえ}、^{がんば}頑張った。
 → Tôi đã cố gắng để đáp ứng kì vọng của bố mẹ.

Nに	^{たい} 対して
「文」のに	^{たい} 対し
2. これに	^{たい} 対しては
それに	^{たい} 対しても
	^{たい} 対するN

Ý nghĩa: chống lại / đối với

Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “hướng về / đáp lại sự vật đó”. Theo sau là những cách nói biểu thị một tác động nào đó, ví dụ như một hành vi hay một thái độ được hướng về sự vật đó. Khi bổ nghĩa cho danh từ, thì nó biến thành dạng 「。。。に^{たい}対してのN」、「。。。に^{たい}対するN」.

Ví dụ:

- ^{めうえ}目上の人に^{たい}対して、^いそういう^{かた}言い方は^{しつれい}失礼ですよ。
 → Đối với người trên thì cách nói như vậy là vô lễ đó.
- ^{とし}都市で^{じんこう}人口が^ふ増えているのに^{たい}対し、^{のうそん}農村では^へ減っている。
 → Ngược lại với việc dân số ở thành thị ngày càng tăng, thì ở nông thôn dân số ngày càng giảm.

<p>3. Nに</p> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; border-left: 1px solid black; padding-left: 5px;"> より よるN </div>	<p>「～によって」の硬い表現。 手段・根拠・原因・場合を表す。</p>
<p>Ý nghĩa: bằng / bởi / nhờ / tùy / do</p>	
<p>Cách dùng: dùng để chỉ “tác nhân”, “nguyên nhân”, “căn cứ”, v.v... Lỗi nói biểu thị chủ thể hành động hoặc nguyên nhân được dùng trong phong cách trang trọng kiểu văn viết, còn trường hợp chỉ điều kiện thì cũng có thể dùng trong văn nói thông thường.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 未成年者の飲酒は、法律により禁じられている。 → Uống rượu đối với người chưa thành niên theo pháp luật thì đang bị cấm. その地震による被害は、過去最大だった。 → Hậu quả do trận động đất đó gây ra là lớn nhất trong lịch sử. 	
<p>4. Nに</p> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; border-left: 1px solid black; padding-left: 5px;"> かかわって かかわり かかわる かかわるN </div>	<p><にかかわって> 「命」「誇り」など重要なものに影響するという意味でも使う。</p>
<p>Ý nghĩa: ảnh hưởng tới... / bị ràng buộc vào... / dính líu với...</p>	
<p>Cách dùng: diễn tả ý nghĩa “gây ra ảnh hưởng” hoặc “liên quan tới”. Ở vị trí của danh từ N, người ta dùng những danh từ diễn tả những thứ thường bị ảnh hưởng như 「名誉、評判、生死、合否」 (danh dự, uy tín, sống chết, đậu rớt), v.v...</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 彼は汚職事件にかかわって逮捕された。 → Anh ta bị bắt vì liên quan đến việc tham nhũng. 息子はマスコミにかかわる仕事をしている。 → Con trai tôi đang làm công việc liên quan đến truyền thông. 命にかかわる病気 → Bệnh ảnh hưởng tới sinh mạng 	

BÀI 4-4

1.

N]	
na		ながら
Aい		ながらも
Vます		

Ý nghĩa: <liên kết nghịch> tuy... nhưng

Cách dùng: đi với danh từ, tính từ イ, tính từ ナ, dạng liên dụng của động từ, trạng từ (trong trường hợp những trạng từ đi với 「。。。と／に」, v.v... thì là phần đã loại bỏ những yếu tố này), v.v... để diễn tả ý nghĩa liên kết nghịch, tương tự như 「。。。のに」 hay 「。。。けれども／が」.

Cũng được dùng với 「も」 như trong hình thức 「ながらも」. Còn 「ながらもに」 là một cách nói khá cổ nên không thường được sử dụng trong văn nói. Trong cách dùng liên kết nghịch, vị từ đi trước 「ながら」 thường là có tính trạng thái.

Ví dụ:

- わるいことと知りながら、ぬすみを繰り返した。
→ Tuy biết là việc xấu, nhưng vẫn cứ lặp lại việc trộm cắp.
- せま「狭いながらも」たのしいわがや」ということばがある。
→ Có từ ngữ là “nhà ta dù nhỏ nhưng hạnh phúc”.

2. V ますつつ (も) V

「ながら (も)」の^{かた}硬い^{ひょうげん}表現

Ý nghĩa: mặc dù... nhưng

Cách dùng: dùng để gắn kết hai sự việc tương phản với nhau. Gần với cách dùng có tính liên kết nghịch của 「のに」 và 「ながら」.

Ví dụ:

- かのじょは忙しいと言いつつ、ながでんわをしている。
→ Cô ấy mặc dù nói là bận nhưng mà đang tán chuyện điện thoại.
- きょうこそがんばろうと思いつつ、またべんきょうしなかった。
→ Mặc dù nghĩ là phải chính từ hôm nay sẽ cố gắng, nhưng rồi lại không học.

3. V ますつつV	「～ながら（＝同時に）」の 意味。
Ý nghĩa: <đồng thời> vừa... vừa / trong lúc vẫn / khi	
Cách dùng: dùng để diễn đạt cùng một chủ thể trong khi làm hành động này, cũng làm một hành động khác. Có nghĩa gần giống như 「。。。ながら」 nhưng 「。。。つつ」 có khuynh hướng sử dụng trong văn viết nhiều hơn.	
Ví dụ: 1. 先生と相談しつつ、進路を決めたいと思う。 → Vừa thảo luận với giáo viên, vừa quyết định con đường sắp tới.	
4. V ますつつある	
Ý nghĩa: đang dần dần... / hiện đang... dần	
Cách dùng: diễn tả trạng thái mà một hành động, động tác đang tiếp diễn theo một hướng nào đó. Có nhiều trường hợp tương ứng với 「ている」 nhưng cũng có vài điểm khác nhau. Trường hợp đi cùng với những động từ diễn tả một sự thay đổi chớp nhoáng thì 「つつある」 có nghĩa là có phát sinh thay đổi và thay đổi này đang có chiều hướng hoàn thành. Còn 「ている」 chỉ diễn tả trạng thái sau khi sự thay đổi đã hoàn thành. Ngoài ra 「つつある」 rất khó dùng với những động từ không mang ý nghĩa hoàn thành.	
Ví dụ: 1. 医療はますます進歩しつつある。 → Y học đang dần dần ngày càng phát triển. 2. 新種のウイルスによる被害は、全国に広がりつつある。 → Thiệt hại do loại virus mới đang dần dần mở rộng khắp cả nước.	
5. V/A/na/N (普) Nだの naだな	くせして 「くせに」の会話的表現。 非難の気持ち。
Ý nghĩa: ... mà	
Cách dùng: đồng nghĩa với 「くせに」 nhưng trong nhiều trường hợp, đem lại một cảm giác thân mật hơn.	
Ví dụ: 1. 知らないくせして、知っているようなことを言うな。 → Đừng có nói kiểu như biết mặc dù là không biết. 2. 大学生のくせして、そんなことも知らないの？ → Là sinh viên đại học thế mà không biết chuyện này á？	

BÀI 4-5

- | | | |
|---|---|--|
| <p>1. Vるべき
 すべき=するべき
 naであるべき
 Aくあるべき</p> | } | <p>だ
 ではない
 だった
 N</p> |
|---|---|--|

Ý nghĩa:

- 「べきだ」: nên / cần / phải...
- 「べきだった」「べきではなかった」: đáng lẽ nên / đáng lẽ không nên

Cách dùng:

- Có ý nghĩa là 「。。。するのが当然だ」, 「。。。するのが正しい」, 「しなければならない」 (làm... là việc đương nhiên, làm... là đúng, phải...).
 Hình thức phủ định sẽ là 「べきではない」, có ý nghĩa là 「。。。するの
 は良くない」, 「。。。するの^{ただし}は正しくない」, 「。。。してはい
 けない」 (làm... là không tốt, làm... là không đúng, không được làm...).
- Nói về chuyện đã xảy ra trong quá khứ, có ý nghĩa là “nếu đã làm như vậy thì
 tốt hơn”, “nếu không làm như vậy thì tốt hơn”.

Ví dụ:

- そんなことを**すべきではない**。
 ➔ Không nên làm những việc như vậy.
- もっと勉強**するべきだった**。
 ➔ Đáng lẽ nên học nhiều hơn.
- あんなこと**言うべきではなかった**。
 ➔ Đáng lẽ không nên nói những chuyện như vậy.

2. **Vないざるをえない**
 しない->せざるをえない

<ざるを^ええない>

Ý nghĩa: đành phải / buộc phải / chẳngặng đừng / không thể không... được

Cách dùng: diễn đạt ý nghĩa chỉ còn cách đó thôi, không có cách nào khác. Có thể thay
 bằng dạng 「Vするほかない」. Thường dùng để chỉ sự việc phải làm một hành động
 gì, ngược với ý muốn của mình, dưới một áp lực hoặc một sự cấp bách của tình huống
 nào đó. Thiên về văn viết.

Ví dụ:

- 嫌な仕事でも、生活のためには**続けざるをえない**。
 ➔ Mặc dù là công việc khó chịu, nhưng vì cuộc sống đành phải tiếp tục.
 ➔ Mặc dù là công việc khó chịu, nhưng vì cuộc sống không thể không tiếp
 tục.
- この戦争は間違いだったと**言わざるをえない**。
 ➔ Không thể không nói là cuộc chiến tranh này đã sai lầm.

<div> <div> <div>3.</div> <div> <div>Vる／Vない</div> <div>Nという</div> </div> </div> <div> <div>ことになっている</div> </div> </div>	
Ý nghĩa: <quyết định> đi đến quyết định / có quyết định phải...	
Cách dùng: diễn đạt nội dung: đã có một quyết định hoặc thoả thuận, hoặc kết quả nào đó về một hành động trong tương lai. So với trường hợp 「ことにする」, trong đó, sự việc ai quyết định, quyết tâm được thể hiện rõ ràng, thì ở trường hợp 「ことになる」 này điều ấy không rõ rệt. 「ことになる」 mang nét nghĩa: một kết luận, một kết quả nào đó đã có được một cách tự nhiên, tự động, không rõ do ai tạo ra. Thường dùng ở dạng タ, 「ことになった」. 「こととなる」, có cùng một ý nghĩa, là hình thức dùng trong văn viết và có vẻ kiểu cách hơn.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div> <div>あした</div> <div>そつぎょうしき</div> <div>おこな</div> </div> 明日、ここで卒業式が<u>行われることになっている</u>。 → Ngày mai lễ tốt nghiệp được tiến hành ở đây. <div>てんいじょう</div> <div>ごうかく</div> 60点以上が<u>合格</u>ということになっている。 → Cứ trên 60 điểm sẽ đỗ. 	
<div> <div>V／A／na／N（普）に</div> <div> <div>4.</div> <div> <div>naだであるに</div> <div>Nだに</div> </div> </div> </div>	<div> <div>すぎない</div> <div><～に過ぎない></div> </div>
Ý nghĩa: chẳng qua chỉ là / bất quá	
Cách dùng: biểu thị ý “(đơn giản) chỉ... mà thôi”. Kèm theo là tâm trạng đánh giá: “không quan trọng lắm”.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> <div>たん</div> <div>い</div> <div>まちが</div> 単なる<u>言い間違いにすぎない</u>。 → Đơn giản chẳng qua chỉ là nói nhầm. <div>かんたん</div> <div>にちじょうえいかいわ</div> 簡単な<u>日常英会話が</u>できるに<u>すぎない</u>。 → Chẳng qua là chỉ có thể nói được đàm thoại thông thường đơn giản thôi. 	

BÀI 4-6

1. N^{するに} V^{るに} | あたって
あたり
あたっては
あたってのN

Ý nghĩa: nhân dịp / vào lúc / nhân cơ hội

Cách dùng: đi sau danh từ hoặc động từ ở dạng từ điển, và diễn tả ý nghĩa “vào thời điểm quan trọng có tính bước ngoặt trong tiến trình của sự việc”. Đồng nghĩa với 「。。。にさいして」 Phần nhiều được dùng như là một cách nói nặng tính nghi thức, như trong các bài diễn văn theo nghi lễ hay thư cảm ơn. Trong những cách nói nặng tính lễ nghi hơn nữa, người ta còn dùng 「にあたり（まして）」.

Ví dụ:

- 図書館^{としょかん}の利用^{りよう}にあたり、図書カード^{としょカード}が必要^{ひつよう}です。
→ Khi sử dụng thư viện thì cần có thẻ thư viện.
- アルバイト^{あるばいと}をするにあたっては、学業^{がくぎょう}や体^{からだ}に無理^{むり}のないようにすること。
→ Vào thời điểm làm thêm, đừng làm ảnh hưởng tới việc học và sức khỏe.

2. N^に | そ
沿って
そ
沿い
そ
沿ったN

Ý nghĩa: theo / men theo / dọc theo / theo sát

Cách dùng: đi sau một danh từ chỉ một vật kéo dài như “sông” hay “đường”, hoặc một danh từ chỉ một dây chuyền công tác như “trình tự” hay “sách hướng dẫn”, v.v..., để diễn tả ý nghĩa “y theo sự tiếp diễn của cái đó / cặp suốt theo bờ của cái đó / theo sự dẫn dắt của cái đó”, v.v...

Ví dụ:

- 資料^{しりょう}に沿って^そ、ご説明^{せつめい}いたします。
→ Tôi sẽ giải thích theo sát tài liệu.
- お客様^{きやくさま}一人一人^{ひとりひとり}のご希望^{きぼう}に沿った^そ旅行^{りょこう}プラン^{プラン}をお作り^{つく}します。
→ Lập kế hoạch đi du lịch dựa theo ước muốn của từng khách hàng.

<p>3. Nするに Vるに</p>	<div> <div>さきだ 先立って</div> <div>さきだ 先立ち</div> <div>さきだ 先立つN</div> </div>
<p>Ý nghĩa: trước khi</p>	
<p>Cách dùng: có nghĩa là “trước khi bắt đầu điều gì đó”. Dùng trong trường hợp muốn nói tới một sự việc mà mình nên thực hiện sẵn trước khi bắt đầu điều gì. Nếu bổ nghĩa cho một danh từ, thì nó sẽ mang dạng 「N にさきだつN」. Tuy nhiên, không có dạng 「V るに先立つ N」.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <div> <div>かいてん さきだ かんけいしゃ おこな</div> <div>1. 開店に先立ち、関係者だけのパーティーが行われた。</div> <div>→ Trước khi khai trương nhà hàng đã tổ chức bữa tiệc chỉ gồm những người liên quan.</div> </div> <div> <div>しんせいひん かいはつ さきだ ちょうさ おこな</div> <div>2. 新製品の開発に先立って、アンケート調査を行った。</div> <div>→ Trước khi phát hành sản phẩm mới đã tiến hành điều tra bằng câu hỏi.</div> </div> 	
<p>4. Nに</p> <div> <div>わたって</div> <div>わたり</div> <div>わたるN</div> </div>	<div> <div>きかん はんい</div> <div>N＝期間・範囲</div> </div>
<p>Ý nghĩa: trải suốt / trải khắp</p>	
<p>Cách dùng: đi sau một từ chỉ thời gian, số lần, phạm vi của một nơi chốn, v.v..., để diễn tả trạng thái: “những cái đó có quy mô lớn”. Theo sau nó thường là những động từ như 「行 う／続ける／訪 れる」. Dùng trong phong cách nghiêm trang mang tính văn viết.</p>	
<p>Ví dụ:</p> <ol style="list-style-type: none"> <div> <div>たいふう えいきょう かんとうちほう ひろ はんい おおあめ</div> <div>1. この台風の影響で、関東地方は広い範囲にわたって大雨となるでしょう。</div> <div>→ Do ảnh hưởng của cơn bão này, khu vực Kanto có thể sẽ có mưa lớn trải khắp trên diện rộng.</div> </div> <div> <div>わ しゃ ねんかん くすり けんきゅうかいはつ つと</div> <div>2. 我が社は20年間にわたり、この薬の研究開発に努めてきた。</div> <div>→ Công ty của chúng tôi đã bắt đầu nghiên cứu phát triển loại thuốc này suốt 20 năm.</div> </div> 	

BÀI 5-1

1. V ますっこない

Ý nghĩa: tuyệt đối không / không thể / làm gì có chuyện

Cách dùng: dùng với động từ ở dạng liên dụng, để phủ định dứt khoát, mạnh mẽ rằng không có khả năng xảy ra một việc gì. Thuộc về văn nói thân mật, có ý nghĩa gần với những cách nói như 「絶対。。。しない」、 「するはずがない」、 「。。。するわけがない」. Thường dùng trong hội thoại giữa những người có quan hệ thân thiết với nhau.

Ví dụ:

1. 一日でこの本の文法全部なんて、覚えられっこない。
→ Trong 1 ngày mà học hết ngữ pháp của quyển sách này, tuyệt đối không thể nào nhớ được.
2. 今の実力では、試験に受かりっこない。
→ Với năng lực hiện tại, thì tuyệt đối không thể nào đỗ được.

2. V ますかねない

「V たら」「N なら」と一緒に使うことが多い。
悪い結果について使う。

Ý nghĩa: có thể sẽ

Cách dùng: có nghĩa là “có khả năng, có nguy cơ như thế”. Gần nghĩa với 「かもしれない」、「ないとは言えない」, nhưng 「かねない」 chỉ dùng khi người nói có một sự đánh giá tiêu cực.
Dùng trong văn viết.

Ví dụ:

1. そんなひどいことも、あの人なら言いかねない。
→ Việc khùng khiếp như vậy, nếu là anh ta thì chắc là sẽ nói.
2. この問題を解決せずに放っておいたら、国際問題になりかねない。
→ Nếu bỏ ngang giữa chừng mà không giải quyết vấn đề này thì e rằng nó sẽ trở thành vấn đề quốc gia đó.

3. V ますかねる	あらた ひょうげん 改まった表現。
Ý nghĩa: khó mà / không thể nào	
Cách dùng: dùng với động từ ở dạng liên dụng, để biểu thị rằng một sự việc như thế khó lòng hoặc không thể nào xảy ra được. Bao hàm ý “dù có muốn làm; dù gắng sức làm cũng không làm được”. Những lối nói như 「決めるに決めかねる」 (có muốn quyết định cũng không thể quyết định được) hoặc 「見るに見かねて」 (không thể giữ thái độ bàng quan được) là những lối nói mang tính thành ngữ. Đây là từ ngữ dùng trong văn viết, mang tính kiểu cách.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. もう わけ 申し訳ありませんが、私 にはわかりかねます。 → Xin lỗi nhưng với tôi khó lòng mà hiểu được. 2. そのようなご依頼は、お引き受けしかねます。 → Với nhờ vả kiểu như vậy, khó lòng mà chấp nhận được. 	
4. V ますがたい	<～難い>
Ý nghĩa: khó lòng mà / khó có thể	
Cách dùng: được gắn vào sau dạng liên dụng của động từ, biểu thị ý nghĩa “khó có thể, không thể nào thực hiện hành vi đó”. Sử dụng với những động từ liên quan đến nhận thức như 「想像しがたい」 (khó mà tưởng tượng được), 「認めがたい」 (khó có thể thừa nhận), 「(考えを) 受け入れがたい」 (khó mà chấp nhận lối suy nghĩ đó), 「賛成しがたい」 (khó mà tán thành). Ngoài ra cũng sử dụng với những động từ liên quan đến những hành vi phát ngôn, như 「言いがたい」 (khó có thể nói được), 「表しがたい」 (khó có thể diễn tả được). 「動かしがたい事実」 (sự thật khó có thể thay đổi được). Đây là cách nói mang tính văn viết.	
Ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> 1. これは信じがたい話だが、事実である。 → Cái này là chuyện khó tin nhưng có thật đấy. 2. 人が人の命を奪うなんて、許しがたい。 → Con người mà tước đoạt mạng sống của người khác thì khó mà tha thứ. 	